

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 024.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第二十四

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập tứ.**

Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 24.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

十地品第二十二之二

**Thập Địa Phẩm đệ nhị thập nhị chi nhị.
Phẩm thứ 22 phần 2 Mười Bạc.**

一切菩薩眾。聞說上地義。

**Nhất thiết Bồ Tát chúng. Văn thuyết
thượng Địa nghĩa.**

**Tất cả chúng Bồ Tát. Nghe nói nghĩa Bạc
đầu.**

其心皆清淨。歡喜無有量。

**Kỳ tâm giai Thanh tịnh. Hoan hỉ vô hữu
lượng.**

**Tâm họ đều Thanh tịnh. Vui mừng không
có hạn.**

各於所坐處。踊住虛空中。

Kinh Hoa Nghiêm

**Các ư sở tọa xứ. Dũng trụ hư không trung.
Đều ở nơi được ngôi. Vọt dưng trong
khoảng không.**

以諸上妙華。散於金剛藏。

**Dĩ chư thượng diệu hoa. Tán ư Kim Cương
Tạng.**

**Dùng các hoa đẹp nhất. Rắc lên Kim
Cương Tạng.**

咸皆稱讚言。善哉金剛藏。

**Hàm giai xưng tán ngôn. Thiện tại Kim
Cương Tạng.**

**Đều ca ngợi nói rằng. Thiện thay Kim
Cương Tạng.**

大智無所畏。善說菩薩地。

**Đại Trí vô sở úy. Thiện thuyết Bồ Tát Địa.
Trí lớn không sợ hãi. Hay nói Bạc Bồ Tát.**

解脫月大士。知眾心清淨。

**Giải Thoát Nguyệt Đại Sĩ. Tri Chúng tâm
Thanh tịnh.**

**Giải Thoát Nguyệt Đại Sĩ. Biết tâm Chúng
Thanh tịnh.**

欲聞第二地。行相之所說。

Kinh Hoa Nghiêm

Dục văn đệ nhị Địa. Hạnh tướng chi sở thuyết.

Muốn nghe Bạc thứ hai. Nói về các tướng hạnh.

即請金剛藏。大智願解說。

Tức thỉnh Kim Cương Tạng. Đại Trí nguyện giải thuyết.

Liên câu Kim Cương Tạng. Nguyện Trí lớn giảng giải.

第二地行相。一切皆欲聞。

Đệ nhị Địa hạnh tướng. Nhất thiết giai dục văn.

Tướng hạnh của Bạc hai. Tất cả đều muốn nghe.

金剛藏菩薩語解脫月菩薩言：佛子！菩薩摩

Kim Cương Tạng Bồ Tát ngữ Giải Thoát

Nguyệt Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Kim Cương Tạng Bồ Tát bảo với Giải Thoát

Nguyệt Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

訶薩已具足初地。欲得第二地者。當生十種直心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ cụ túc sơ Địa. Dục đắc
đệ nhị Địa giả. Đương sinh thập chủng trực
tâm.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn đã đầy đủ Bạc đầu.
Muốn được Bạc thứ hai. Cần sinh 10 loại
tâm ngay thẳng.**

何等爲十？一柔軟心。二調和心。三堪受心。

Hà đẳng vi thập？Nhất nhu nhuyễn tâm.

Nhị điều hoà tâm. Tam kham thụ tâm.

**Thế nào là 10？Một là tâm mềm mại. Hai
là tâm điều hòa. Ba là tâm chịu nhận.**

四不放逸心。五寂滅心。六真心。七不雜心。八無
貪吝心。

Tứ bất phóng dật tâm. Ngũ Tịch diệt tâm.

Lục chân tâm. Thất bất tạp tâm. Bát vô
tham lận tâm.

**Bốn là tâm không phóng túng. Năm là tâm
Rỗng lặng. Sáu là tâm chân thực. Bảy là
tâm không hỗn tạp. Tám là tâm không
tham tiếc.**

九勝心。十大心。菩薩以是十心得入第二地。

Kinh Hoa Nghiêm

Cửu thắng tâm. Thập đại tâm. Bồ Tát dĩ thị thập tâm đắc nhập đệ nhị Địa.

Chín là tâm tốt. Mười là tâm lớn. Bồ Tát dùng 10 tâm đó được nhập vào Bạc thứ hai.

菩薩住離垢地。自然遠離一切殺生。捨棄刀仗。無瞋恨心。

Bồ Tát trụ Ly Cấu Địa. Tự nhiên viễn ly nhất thiết sát sinh. Xả khí đao trượng. Vô sân hận tâm.

Bồ Tát ở Bạc Rời bản. Tự nhiên rời xa tất cả sát sinh. Vứt bỏ đao gậy. Tâm không thù hận.

有慚有愧。於一切眾生起慈悲心。常求樂事。

Hữu tàm hữu quý. Ư nhất thiết chúng sinh khởi Từ Bi tâm. Thường cầu lạc sự.

Có xấu hổ hổ thẹn. Với tất cả chúng sinh nổi lên tâm Từ Bi. Thường cầu việc vui sướng.

尚不惡心惱於眾生。何況加害？

離諸劫盜資生之物。

Kinh Hoa Nghiêm

Thượng bất ác tâm nào ư chúng sinh. Hà huống gia hại. Ly chư kiếp đạo tư sinh chi vật.

Tâm còn không ác nào loạn chúng sinh. Huống chi thêm hại. Rồi trộm cướp các vật đồ dùng cá nhân.

常知止足。若物屬他。他所受用。於是物中不與不取。

Thường tri chỉ túc. Nhược vật thuộc tha. Tha sở thụ dụng. Ư thị vật trung bất dĩ bất thủ.

Thường biết dừng đủ. Nếu vật của người. Do người nhận sử dụng. Ở trong vật đó không cho không lấy.

離於邪婬。自足妻色。於他女人不生一念。離於妄語。

Ly ư tà dâm. Tự túc thê sắc. Ư tha nữ nhân bất sinh nhất niệm. Ly ư vọng ngữ.

Rời xa dâm tà. Tự đủ Sắc thân vợ. Không sinh một suy ngẫm với người nữ khác. Rồi xa nói dối.

常真實語，諦語，隨語。乃至夢中尚不妄語。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường chân thực ngữ, đế ngữ, tùy ngữ.

Nãi chí mộng trung thượng bất vọng ngữ.

Thường nói chân thực, nói đúng, nói thuận theo. Thậm chí trong giấc mộng còn không nói dối.

何況故作。離於兩舌無破壞心。於鬪諍離散人中。

Hà huống cố tác. Ly ư lưỡng thiết vô phá hoại tâm. Ư đấu tranh ly tán nhân trung.

Huống chi cố làm. Rời xa hai lời, tâm không phá hỏng. Ở trong loài người rời tan đấu tranh.

常好和合。離於惡口。所有言語麤獷苦惡。自壞其身。

Thường hiếu hòa hợp. Ly ư ác khẩu. Sở hữu ngôn ngữ thô quỳnh khổ ác. Tự hoại kỳ thân.

Thường thích hòa hợp. Rời xa nói ác. Tất cả lời nói thô ác khổ ác. Tự phá hỏng thân họ

亦壞於他。如是等語皆悉捨離。離無義語。常自守護。

Kinh Hoa Nghiêm

**Diệc hoại ư tha. Như thị đẳng ngữ giai tất
xả ly. Ly vô nghĩa ngữ. Thường tự thủ hộ.
Cũng phá hỏng người khác. Như thế cùng
với lời nói hết thảy đều rời bỏ. Rời lời nói
vô nghĩa. Thường tự giúp bảo vệ.**

所可言說。應作不作。常知時語，利益語，順法語，
籌量語。

Sở khả ngôn thuyết. Ứng tác bất tác.

**Thường tri thời ngữ, lợi ích ngữ, thuận
Pháp ngữ, trừ lượng ngữ.**

**Nếu lời có thể nói. Cần làm không làm. Nói
thường biết thời, nói lợi ích, nói thuận theo
Pháp, nói tính toán.**

乃至戲笑。尚無所犯。何況故作。不貪他物。若物
屬他。

**Nãi chí hí tiếu. Thượng vô sở phạm. Hà
huống cố tác. Bất tham tha vật. Nhược vật
thuộc tha.**

Thậm chí vui đùa. Còn không vi phạm.

Huống chi cố làm. Không tham vật khác.

Nếu vật của người.

Kinh Hoa Nghiêm

他所攝用。不作是念。我當取之。離瞋害心。常於眾生。

Tha sở nhiếp dụng. Bất tác thị niệm. Ngã đương thủ chi. Ly sân hại tâm. Thường ư chúng sinh.

Do người hút lấy dùng. Không làm suy ngẫm đó. Con cần cầm lấy nó. Rời tâm thù hại. Thường với chúng sinh.

求愛潤心, 慈悲心。離於占相。習行正見。

Câu ái nhuận tâm, Từ Bi tâm. Ly ư chiêm tướng. Tập hành Chính kiến.

Câu tâm thâm nhuận nhân ái, tâm Từ Bi. Rời xa xem tướng. Quen làm Thấy đúng.

決定深信罪福因緣。離於諂曲。誠信三寶。生決定心。

Quyết định thâm tín tội Phúc Nhân duyên. Ly ư siểm khúc. Thành tín Tam Bảo. Sinh quyết định tâm.

Quyết định tin thâm sâu Nhân duyên tội Phúc. Rời xa siểm nịnh. Chân thành tin Phật Pháp Tăng. Sinh tâm quyết định.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩如是常護善道。作是思惟。一切眾生墮惡道者。
。

Bồ Tát như thị thường hộ thiện Đạo. Tác thị tư duy. Nhất thiết chúng sinh đọa ác Đạo giả.

Bồ Tát thường giúp Đạo thiện như thế. Làm suy nghĩ đó. Tất cả chúng sinh đọa xuống Đạo ác.

皆由十不善道。我當自住善法。

Giai do thập bất thiện Đạo. Ngã đương tự trụ thiện Pháp.

Đều do 10 Đạo không thiện. Con cần tự dừng ở Pháp thiện.

亦當為人說諸善法。示正行處。何以故？

Diệc đương vị nhân thuyết chư thiện Pháp. Thị chính hành xứ. Hà dĩ cố？

Cũng cần vì người nói các Pháp thiện. Đó là nơi thực hành đúng. Có là sao？

若人自不行善。爲他說法令住善者。無有是處。

Nhược nhân tự bất hành thiện. Vị tha thuyết Pháp linh trụ thiện giả. Vô hữu thị xứ.

Nếu người tự không thực hành thiện. Vì người nói Pháp giúp cho dừng ở thiện. Không có nơi này.

又深思惟。行十不善道。則墮地獄，畜生，餓鬼。

Hựu thâm tư duy. Hành thập bất thiện Đạo. Tắc đọa Địa ngục, Súc sinh, Nga quỷ.

Lại suy nghĩ thâm sâu. Thực hành 10 Đạo không thiện. Chắc đọa xuống Địa ngục, Súc sinh, Quỷ đói.

行十善道。則生人處乃至有頂。

Hành thập thiện Đạo. Tắc sinh nhân xứ nãi chí Hữu đỉnh.

Thực hành 10 Đạo thiện. Chắc sinh nơi loài người thậm chí tới đỉnh Trời.

又是十善道與智慧和合修行。若心劣弱。樂少功德。

Hựu thị thập thiện Đạo dĩ Trí tuệ hòa hợp tu hành. Nhược tâm liệt nhược. Nhạo thiếu công Đức.

Mới lại 10 Đạo thiện đó tu hành hòa hợp ban cho Trí tuệ. Nếu tâm hèn yếu. Thích ít công Đức.

Kinh Hoa Nghiêm

厭畏三界。大悲心薄。從他聞法至聲聞乘。

Yếm úy Tam giới. Đại Bi tâm bạc. Tòng tha văn Pháp chí Thanh Văn thừa.

Chán sợ Ba Cõi. Tâm Đại Bi mỏng. Nghe Pháp từ người khác được Bạc Pháp Thanh Văn.

若行是十善道。不從他聞。自然得知。

Nhược hành thị thập thiện Đạo. Bất tòng tha văn. Tự nhiên đắc tri.

Nếu thực hành 10 Đạo thiện đó. Nghe không từ người khác. Tự nhiên biết được.

不能具足大悲方便。

Bất năng cụ túc Đại Bi Phương tiện.

Không thể đầy đủ Phương tiện Đại Bi.

而能深入眾因緣法至辟支佛乘。

Nhi năng thâm nhập chúng Nhân duyên Pháp chí Bích Chi Phật thừa.

Mà có thể nhập sâu vào các Pháp Nhân duyên được Bạc Pháp Bích Chi Phật.

若行是十善道清淨具足。其心廣大無量無邊。

Nhược hành thị thập thiện Đạo Thanh tịnh cụ túc. Kỳ tâm quảng đại vô lượng vô biên.

Nếu thực hành đầy đủ 10 Đạo thiện Thanh tịnh. Tâm rộng lớn vô lượng vô biên.

於眾生中起大慈悲。有方便力。志願堅固。

Ư chúng sinh trung khởi Đại Từ Bi. Hữu Phương tiện lực. Chí nguyện kiên cố.

Nổi lên Đại Từ Bi ở trong chúng sinh. Có lực Phương tiện. Chí nguyện kiên cố.

不捨一切眾生。求佛大智慧。淨菩薩諸地。

Bất xả nhất thiết chúng sinh. Cầu Phật đại Trí tuệ. Tịnh Bồ Tát chư Địa.

Không bỏ tất cả chúng sinh. Cầu Trí tuệ lớn của Phật. Thanh tịnh các Bạc Bồ Tát.

淨諸波羅蜜入深廣大行。

Tịnh chư Ba La Mật nhập thâm quảng đại hạnh.

Thanh tịnh các Pháp tới Niết Bàn nhập sâu vào hạnh rộng lớn.

則能得佛十力，四無所畏，四無礙智，大慈大悲。

Tắc năng đắc Phật thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại Trí, Đại Từ Đại Bi.

Kinh Hoa Nghiêm

Chắc là có thể được 10 lực của Phật, 4 không sợ hãi, 4 Trí tuệ không trở ngại, Đại Từ Đại Bi.

乃至具足一切種智。集諸佛法。

Nãi chí cụ túc Nhất thiết chủng Trí. Tập chư Phật Pháp.

Thậm chí đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ. Tập hợp các Pháp Phật.

是故我應行十善道求一切智。是菩薩復作是思惟。

Thị cố Ngã ưng hành thập thiện Đạo cầu Nhất thiết Trí. Thị Bồ Tát phục tác thị tư duy.

Vì thế Con cần thực hành Đạo thiện cầu Tất cả Trí tuệ. Bồ Tát đó lại làm suy nghĩ như thế.

此十不善道。上者地獄因緣。

Thử thập bất thiện Đạo. Thượng giả Địa ngục Nhân duyên.

Mười Đạo không thiện này. Trên là Nhân duyên của Địa ngục.

中者，畜生因緣。下者，餓鬼因緣。

Kinh Hoa Nghiêm

**Trung giả Súc sinh Nhân duyên. Hạ giả
Ngạ quỷ Nhân duyên.**

**Ở giữa là Nhân duyên của Súc sinh. Cuối là
Nhân duyên của Quỷ đói.**

於中殺生之罪。能令眾生墮於地獄，畜生，餓鬼。

**Ở trung sát sinh chi tội. Năng linh chúng
sinh đọa ư Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ.**

**Trong đó tội sát sinh. Hay làm cho chúng
sinh đọa xuống Địa ngục, Súc sinh, Quỷ
đói.**

若生人中。得二種果報。一者短命。二者多病。

**Nhược sinh nhân trung. Đắc nhị chủng quả
báo. Nhất giả đoản mệnh. Nhị giả đa bệnh.**

**Nếu sinh trong loài người. Được 2 loại quả
báo. Một là mệnh ngắn. Hai là nhiều bệnh.**

劫盜之罪。亦令眾生墮三惡道。若生人中。得二種
果報。

**Kiếp đạo chi tội. Diệc linh chúng sinh đọa
Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung. Đắc
nhị chủng quả báo.**

Tội trộm cướp. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người. Được 2 loại quả báo.

一者貧窮。二者共財不得自在。

Nhất giả bản cùng. Nhị giả cộng tài bất đắc Tự tại.

Một là nghèo khó. Hai là cùng với tài sản không được Tự do.

邪婬之罪。亦令眾生墮三惡道。若生人中。

Tà dâm chi tội. Diệc linh chúng sinh đọa Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung.

Tội dâm tà. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người.

得二種果報。一者婦不貞潔。二者，得不隨意眷屬。

Đắc nhị chủng quả báo. Nhất giả phụ bất trinh khiết. Nhị giả đắc bất tùy ý quyến thuộc.

Được 2 loại quả báo. Một là vợ không trinh khiết. Hai là được quyến thuộc không theo ý.

妄語之罪。亦令眾生墮三惡道。若生人中。

Vọng ngữ chi tội. Diệc linh chúng sinh đọa Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung.

Tội nói dối. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người.

得二種果報。一者多被誹謗。二者爲人所誑。

Đắc nhị chủng quả báo. Nhất giả đa bị phỉ báng. Nhị giả vi nhân sở cưỡng.

Được 2 loại quả báo. Một là đa phần bị phỉ báng. Hai là bị người lừa dối.

兩舌之罪。亦令眾生墮三惡道。若生人中。

Lưỡng thiệt chi tội. Diệc linh chúng sinh đọa Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung.

Tội nói 2 lời. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người.

得二種果報。一者得弊惡眷屬。二者得不和眷屬。

Đắc nhị chủng quả báo. Nhất giả đắc tộ ác quyến thuộc. Nhị giả đắc bất hòa quyến thuộc.

Được 2 loại quả báo. Một là được quyến thuộc tộ ác. Hai là được quyến thuộc không hòa hợp.

惡口之罪。亦令眾生墮三惡道。若生人中。得二種果報。

Ác khẩu chi tội. Diệt linh chúng sinh đọa Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung. Đắc nhị chủng quả báo.

Tội nói ác. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người. Được 2 loại quả báo.

一者常聞惡音。二者所可言說。恒有諍訟。

Nhất giả thường văn ác âm. Nhị giả sở khả ngôn thuyết. Hằng hữu tranh tụng.

Một là thường nghe âm thanh ác. Hai là nếu có thể nói giảng. Thường có tranh cãi. 無義語罪。

亦令眾生墮三惡道。若生人中。得二種果報。

Vô nghĩa ngữ tội. Diệt linh chúng sinh đọa Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung. Đắc nhị chủng quả báo.

Tội nói vô nghĩa. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người. Được 2 loại quả báo.

Kinh Hoa Nghiêm

一者所有言語。人不信受。二者有所言說不能明了。

Nhất giả sở hữu ngôn ngữ. Nhân bất tín thụ. Nhị giả hữu sở ngôn thuyết bất năng minh liễu.

Một là tất cả lời nói. Người không tin nhận. Hai là nếu như nói giảng không thể sáng tỏ.

貪欲之罪。亦令眾生墮三惡道。若生人中。

Tham dục chi tội. Diệc linh chúng sinh đọa Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung.

Tội tham lam. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người.

得二種果報。一者多欲。二者，無有厭足。

Đắc nhị chủng quả báo. Nhất giả đa dục. Nhị giả vô hữu yếm túc.

Được 2 loại quả báo. Một là tham muốn nhiều. Hai là đủ không có chán.

瞋惱之罪。亦令眾生墮三惡道。若生人中。得二種果報。

Kinh Hoa Nghiêm

Sân não chi tội. Diệt linh chúng sinh đọa Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung. Đắc nhị chủng quả báo.

Tội thù hận. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người. Được 2 loại quả báo.

一者常爲一切求其長短。二者常爲眾人之所惱害。
Nhất giả thường vi nhất thiết câu kỳ trường đoản. Nhị giả thường vi chúng nhân chi sở não hại.

Một là thường bị tất cả tìm kiếm tốt xấu của họ. Hai là thường bị mọi người não hại.

邪見之罪。亦令眾生墮三惡道。若生人中。

Tà kiến chi tội. Diệt linh chúng sinh đọa Tam ác Đạo. Nhược sinh nhân trung.

Tội thấy sai trái. Cũng làm cho chúng sinh đọa xuống 3 Đạo ác. Nếu sinh trong loài người.

得二種果報。一者生邪見家。二者其心諂曲。

Đắc nhị chủng quả báo. Nhất giả sinh tà kiến gia. Nhị giả kỳ tâm siểm khúc.

Được 2 loại quả báo. Một là sinh ở gia đình thấy sai trái. Hai là tâm họ siểm nịnh.

諸佛子! 如是十不善道皆是眾苦大聚因緣。

Chư Phật Tử ! Như thị thập bất thiện Đạo giai thị chúng khổ đại tụ Nhân duyên.

Các Phật Tử ! Như thế 10 Đạo không thiện đều là Nhân duyên tụ tập các khổ lớn.

菩薩復作是念。我何故不離是十不善道。行十善道

。

Bồ Tát phục tác thị niệm. Ngã hà cố bất ly thị thập bất thiện Đạo. Hành thập thiện Đạo.

Bồ Tát lại làm suy ngẫm như thế. Con có gì không rời 10 Đạo không thiện đó. Thực hành 10 Đạo thiện.

亦令他人行此善道。如是念已。即離十不善道。

Diệc linh tha nhân hành thử thiện Đạo. Như thị niệm dĩ. Tức ly thập bất thiện Đạo.

Cũng giúp cho người khác thực hành Đạo thiện này. Suy ngẫm như thế xong. Tức thời rời 10 Đạo không thiện.

Kinh Hoa Nghiêm

安住十善道。亦令他人住於善道。是菩薩爾時於一切眾生。

An trụ thập thiện Đạo. Diệc linh tha nhân trụ ư thiện Đạo. Thị Bồ Tát nhĩ thời ư nhất thiết chúng sinh.

Yên ở 10 Đạo thiện. Cũng giúp cho người khác dừng ở Đạo thiện. Khi đó Bồ Tát kia với tất cả chúng sinh.

生安穩心, 樂心, 慈心, 悲心, 哀愍心, 利益心, 守護心, 師心, 大師心, 自己心。

Sinh an ổn tâm, nhạo tâm, Từ tâm, Bi tâm, ai mẫn tâm, lợi ích tâm, thủ hộ tâm, sư tâm, Đại sư tâm, tự kỷ tâm.

Sinh tâm yên ổn, tâm ham thích, tâm Từ, tâm Bi, tâm thương xót, tâm lợi ích, tâm giúp bảo vệ, tâm Thấy, tâm Thấy lớn, tâm tự bản thân.

作是念。是諸眾生墮於邪見。隨逐邪心。行邪險道。

Tác thị niệm. Thị chư chúng sinh đọa ư tà kiến. Tùy trục tà tâm. Hành tà hiểm Đạo.

Làm suy ngẫm như thế. Các chúng sinh đó đọa vào thấy sai trái. Đuổi theo tâm sai trái. Thực hành Đạo hiểm sai trái.

甚可哀愍。我應令彼住正見道如實法中。

Thậm khả ai mãn. Ngã ưng linh bỉ trụ Chính kiến Đạo như thực Pháp trung.

Rất đáng thương xót. Con nay giúp họ dừng ở Đạo Thấy đúng như trong Pháp chân thực.

是諸眾生常共鬪諍。分別彼我。我應令彼住於大慈

。

Thị chư chúng sinh thường cộng đấu tranh. Phân biệt bỉ Ngã. Ngã ưng linh bỉ trụ ư Đại Từ.

Các chúng sinh đó thường cùng nhau tranh đấu. Phân biệt bản thân người đó. Con cần giúp người đó dừng ở Đại Từ.

是諸眾生常貪財物。無有厭足。

Thị chư chúng sinh thường tham tài vật. Vô hữu yếm túc.

Các chúng sinh đó thường tham tiền tài vật. Đủ không có chán.

Kinh Hoa Nghiêm

恒以邪命而自生活。我應令彼住於清淨身口意業。

**Hằng dĩ tà mệnh nhi tự sinh hoạt. Ngã ưng
linh bỉ trụ ư Thanh tịnh Thân khẩu ý
Nghệp.**

**Thường dùng mệnh sai mà tự sinh sống.
Con cần giúp họ dừng ở Nghệp Thân
miệng ý Thanh tịnh.**

是諸眾生隨逐貪欲，瞋恚，愚癡。

**Thị chư chúng sinh tùy trục tham dục, sân
khuể, ngu si.**

**Các chúng sinh đó đuổi theo tham lam, thù
giận, ngu si.**

常為種種煩惱大火之所燒然。

**Thường vi chủng chủng Phiền não đại hỏa
chi sở thiêu nhiên.**

**Thường bị đủ loại lửa lớn Phiền não thiêu
đốt cháy.**

不能志求出要方便。我應令彼滅煩惱火置清涼處。

**Bất năng chí cầu xuất yếu Phương tiện.
Ngã ưng linh bỉ diệt Phiền não hỏa, trí
thanh lương xứ.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Không thể chỉ cầu Phương tiện cốt yếu
thoát ra. Con cần giúp họ diệt mất lửa
Phiền não, để yên ở nơi sạch mát.**

是諸眾生常為無明所覆。入大黑闇。離慧光明。

**Thị chư chúng sinh thường vi Vô minh sở
phúc. Nhập đại hắc ám. Ly Tuệ Quang
minh.**

**Các chúng sinh đó thường bị Ngu tối che
phủ. Nhập vào tối đen lớn. Rồi Quang sáng
Trí tuệ.**

入於生死大險道中。隨逐種種無量邪見。

**Nhập ư sinh tử đại hiểm đạo trung. Tùy
trục chủng chủng vô lượng tà kiến.**

**Nhập vào trong đường hiểm lớn sinh chết.
Đuổi theo đủ các loại vô lượng thấy sai
trái.**

我應令彼得無障礙清淨慧眼。以是眼故。

**Ngã ưng linh bỉ đắc vô chướng ngại Thanh
tịnh Tuệ nhãn. Dĩ thị nhãn cố.**

**Con cần giúp họ được không có trở ngại.
Mắt Trí tuệ Thanh tịnh. Do vì mắt đó.**

知一切法如實相。得不隨他一切如實無障礙智。

Tri nhất thiết Pháp như thực tướng. Đắc bất tùy tha nhất thiết như thực vô chướng ngại Trí.

Biết hình tướng như thực của tất cả Pháp. Được Tất cả Trí tuệ như thực không chướng ngại không theo người khác.

是諸眾生墮生死道。將墜地獄，畜生，餓鬼，入邪見網。

Thị chư chúng sinh đọa sinh tử Đạo.

Tương trụ Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ, nhập tà kiến võng.

Các chúng sinh đó đọa xuống Đạo sinh chết. Sẽ rơi xuống Địa ngục, Súc sinh, Quỷ đói nhập vào lưới thấy sai trái.

為種種愚癡叢林所覆。隨逐虛妄邪道徑路。

Vi chủng chủng ngu si tông lâm sở phúc.

Tùy trực hư vọng tà Đạo kính lộ.

Bị đủ loại rừng rậm ngu si che phủ. Đuối theo ảo vọng đường tắt Đạo sai.

常為愚癡之所盲冥。遠離導師。非出要道。謂為出要。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường vi ngu si chi sở manh minh. Viễn ly Đạo sư. Phi xuất yếu đạo. Vị vị xuất yếu. Thường bị ngu si mù tối. Rời xa Thầy dẫn đường. Sinh ở đường hiểm yếu sai. Gọi là ra ngoài hiểm yếu.

隨順魔心遠離佛意。我應令彼度於生死險道艱難安處。

Tùy thuận Ma tâm viễn ly Phật ý. Ngã ứng linh bỉ độ ư sinh tử hiểm đạo gian nan an xứ.

Thuận theo tâm Ma rời xa ý Phật. Con cần giúp họ thoát khỏi đường hiểm sinh chết nơi yên ổn gian nan.

令住一切智人無畏大城無諸衰惱。

Linh trụ Nhất thiết Trí nhân vô úy đại thành, vô chư suy não.

Giúp cho dừng ở thành lớn không sợ hãi của người Tất cả Trí tuệ, không có các lo buồn.

是諸眾生為諸煩惱暴水所沒。欲有見無明。

Thị chư chúng sinh vi chư Phiền não bạo thủy sở một. Dục Hữu kiến Vô minh.

Các chúng sinh đó bị các Phiền não nước mạnh nhấn chìm. Tham muốn Có, thấy Ngu tối.

四流所漂。隨生死流。入大愛河。為諸煩惱勢力所食。

Tứ lưu sở phiêu. Tùy sinh tử lưu. Nhập đại ái hà. Vị chư Phiền não thế lực sở thực. Bốn giòng chảy trôi dạt. Theo giòng sinh chết. Nhập vào sông yêu lớn. Bị các thế lực Phiền não ăn.

不能得求出要之道。常為欲覺，恚覺，惱覺，惡蟲所害。

Bất năng đắc cầu xuất yếu chi đạo.

Thường vi dục giác, khuể giác, não giác, ác trùng sở hại.

Không thể tìm cách ra ngoài đường hiểm yếu. Thường bị cảm giác tham muốn, cảm giác tức giận, cảm giác lo buồn, bị trùng ác làm hại.

又為水中身見羅刹所執。入於五欲深流洄復。

Hựu vị thủy trung thân kiến La Sát sở chấp. Nhập ư ngũ Dục thâm lưu hồi phục.

Lại ở trong nước, bản thân thấy bị La Sát tóm lấy. Nhập vào 5 Tham muốn trở lại giòng nước chảy sâu.

喜愛淤泥之所沒溺。我慢陸地之所焦枯。無所歸趣

。

Hỉ ái ứ nê chi sở một nịch. Ngã mạn lục địa chi sở tiêu khô. Vô sở quy thú.

Chìm đắm trong bùn lầy yêu vui. Đất liền kiêu mạn của bản thân cháy khô. Không nơi hướng trở về.

於十二入怨賊聚落。不能得出。不遇導師能正度者

。

Ư thập nhị Nhập oán tặc tụ lạc. Bất năng đắc xuất. Bất ngộ Đạo sư năng chính độ giả.

Với làng xóm oán cướp 12 Nhập vào.

Không thể được ra ngoài. Không gặp Thầy dẫn đường có thể vượt sang đường đúng.

我應於彼生大慈悲。以善根力而拔濟之。得安穩處。離諸恐怖。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngã ưng ư bỉ sinh Đại Từ Bi. Dĩ thiện Căn
lực nhi bạt tế chi. Đắc an ổn xứ. Ly chư
khủng bố.**

**Con nên với họ sinh Đại Từ Bi. Dùng lực
Căn thiện mà cứu giúp họ. Được nơi yên
ổn. Rời các hoảng sợ.**

住於一切智慧寶洲。是諸眾生深心貪著。

**Trụ ư Nhất thiết Trí tuệ bảo châu. Thị chư
chúng sinh thâm tâm tham trước.**

**Dừng ở đất lớn báu Tất cả Trí tuệ. Các
chúng sinh đó tâm tham nương nhờ thâm
sâu.**

多有憂悲苦惱患難。憎愛所縛。欲械所繫。

**Đa hữu ưu bi khổ não hoạn nạn. Tăng ái sở
phược. Dục giới sở hệ.**

**Có nhiều buồn thương khổ sở hoạn nạn. Bị
yêu gét trói buộc. Bị Cõi Dục ràng buộc.**

入於三界無明稠林。我應令彼遠離一切三界所著。

**Nhập ư Tam giới Vô minh trù lâm. Ngã ưng
linh bỉ viễn ly nhất thiết Tam giới sở trước.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhập vào rừng rậm Ngũ tối của Ba Cõi.
Con cần giúp họ rời xa tất cả ràng buộc
của Ba Cõi.**

令住離相無礙涅槃。是諸眾生深著我，我所，
於五陰櫟窟。

**Linh trụ ly tướng vô ngại Niết Bàn. Thị chư
chúng sinh thâm trước Ngã, Ngã sở, ư ngũ
Âm sào quật.**

**Giúp cho dừng ở rời hình tướng Niết Bàn
không trở ngại. Các chúng sinh đó nương
nhờ thâm sâu bản thân, được bản thân,
trong hang ổ của 5 Uẩn.**

不能自出。常隨四倒。依六入空聚。為四大毒蛇之
所侵害。

**Bất năng tự xuất. Thường tùy tứ đảo. Y lục
Nhập Không tụ. Vi tứ đại độc xà chi sở xâm
hại.**

**Không thể tự ra ngoài. Thường theo 4 đảo
lộn. Dựa vào 6 Nhập tụ hợp Rỗng. Bị bốn
rắn độc lớn xâm hại.**

為諸煩惱眾賊所殺。受此一切無量苦惱。

Kinh Hoa Nghiêm

Vi chư Phiền não chúng tặc sở sát. Thụ thử nhất thiết vô lượng khổ não.

Bị các Phiền não các cướp sát hại. Nhận tất cả vô lượng khổ não này.

我應令彼離諸貪著。住於寂靜。

Ngã ưng linh bỉ ly chư tham trước. Trụ ư Tịch tĩnh.

Con cần giúp họ rời các tham nường nhờ. Dừng ở nơi Tĩnh lặng.

所謂斷一切障礙安穩涅槃。是諸眾生其心狹劣。

Sở vị đoạn nhất thiết chướng ngại an ổn Niết Bàn. Thụ chư chúng sinh kỳ tâm hiệp liệt.

Gọi là cắt bỏ tất cả chướng ngại Niết Bàn yên ổn. Các chúng sinh đó tâm họ hẹp hòi.

樂於小法。遠離無上一切智慧。

Nhạo ư tiểu Pháp. Viễn ly Vô thượng Nhất thiết Trí tuệ.

Thích với Pháp nhỏ. Rời xa Tất cả Trí tuệ Bình Đẳng.

貪著小乘不能志求大乘出法。我應令彼住廣大心。

Kinh Hoa Nghiêm

Tham trước Tiểu thừa, bất năng chí cầu Đại thừa xuất Pháp. Ngã ưng linh bỉ trụ quảng đại tâm.

Tham nương nhờ Bạc Thanh Văn Duyên Giác, không thể chí tâm cầu Pháp Bạc Phật ra ngoài Thế gian. Con cần giúp họ dừng ở tâm rộng lớn.

無量無邊諸佛道法。所謂無上大乘。諸佛子!

Vô lượng vô biên chư Phật Đạo Pháp. Sở vị Vô thượng Đại thừa. Chư Phật Tử!

Vô lượng vô biên các Pháp Đạo Phật. Gọi là Pháp Bạc Phật Bình Đẳng. Các Phật Tử!

是菩薩如是隨順持戒力。善能廣生大慈悲心。

Thị Bồ Tát như thị tùy thuận trì Giới lực.

Thiện năng quảng sinh Đại Từ Bi tâm.

Bồ Tát đó thuận theo lực giữ Giới hạnh như thế. Hay có thể sinh tâm Đại Từ Bi rộng lớn.

是菩薩住離垢地。得見數百千萬億那由他諸佛世尊

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị BỒ Tát trụ Ly Cấu Địa. Đắc kiến số
bách thiên vạn ức Na do tha chư Phật Thế
Tôn.**

**BỒ Tát đó dừng ở Bạc Rời bản. Được thấy
vô số trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha
các Phật Thế Tôn.**

以衣被，飲食，臥具，醫藥，資生之物而供養之。

**Dĩ y bị, ẩm thực, ngọa cụ, y dược, tư sinh
chi vật nhi cúng dưỡng chi.**

**Dùng chăn áo, đồ ăn uống, đồ nằm ngủ,
thuốc thang, vật sinh hoạt riêng mà cúng
dưỡng.**

於諸佛所生恭敬心。復受十善道。

**Ư chư Phật sở sinh cung kính tâm. Phục
thụ thập thiện Đạo.**

Ở nơi ở của các Phật sinh tâm cung kính.

Lại nhận 10 Đạo thiện.

乃至得阿耨多羅三藐三菩提終不中失。

**Nãi chí đắc A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ
ĐỀ, chung bất trúng thất.**

**Thậm chí được A nậu Đa la Tam miệu tam
BỒ ĐỀ, cuối cùng mất không hợp.**

Kinh Hoa Nghiêm

是菩薩若干百千萬億劫。遠離慳貪，破戒垢故。

Thị BỒ Tát nương can bách thiên vạn ức Kiếp. Viễn ly xan tham, phá Giới cấu cố. BỒ Tát đó rất nhiều trăm nghìn vạn trăm triệu Kiếp. Do rời xa tham tiếc, phá Giới cấu bản.

淨修布施，

持戒功德。譬如真金。鍊之以火。一切垢盡。

Tịnh tu BỐ thí, trì Giới công Đức. Thí như chân kim. Luyện chi dĩ hỏa. Nhất thiết cấu tận.

Thanh tịnh tu BỐ thí, công Đức giữ Giới hạnh. Ví như vàng 10. Dùng lửa để luyện. Tất cả cấu bản hết.

轉復明淨。菩薩亦如是。住離垢地。

Chuyển phục minh tịnh. BỒ Tát diệt như thị. Trụ Ly Cấu Địa.

Chuyển sang lại sáng sạch. BỒ Tát cũng lại như thế. Dừng ở Bạc Rời bản.

若干百千乃至無量百千萬劫。遠離慳貪，破戒垢故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhược can bách thiên nãi chí vô lượng
bách thiên vạn Kiếp. Viễn ly xan tham, phá
Giới cấu cố.**

**Rất nhiều trăm nghìn thậm chí vô lượng
trăm nghìn vạn Kiếp. Do rời xa tham tiếc,
phá Giới cấu bản.**

淨修布施,

持戒功德。菩薩爾時於四攝法。愛語偏多。

**Tịnh tu Bồ thí, trì Giới công Đức. Bồ Tát
nhĩ thời ư tứ nhiếp Pháp. Ái ngữ thiên đa.**

**Thanh tịnh tu Bồ thí, công Đức giữ Giới
hạnh. Bồ Tát khi đó với 4 Pháp hút lấy.
Nghiêng nhiều về lời nói nhân ái.**

十波羅蜜。戒波羅蜜偏勝。餘波羅蜜。亦皆修集。

**Thập Ba La Mật. Giới Ba La Mật thiên
thắng. Dư Ba La Mật diệc giai tu tập.**

**Mười Pháp tới Niết Bàn. Giữ Giới tới Niết
Bàn tốt hơn. Pháp tới Niết Bàn khác cũng
đều tu tập hợp.**

隨地增長。佛子!是名菩薩摩訶薩第二離垢地。

**Tùy Địa tăng trưởng. Phật Tử! Thị danh Bồ
Tát Ma ha tát đệ nhị Ly Cấu Địa.**

Tăng trưởng theo Bạc. Phật Tử ! Tên là thứ hai Bạc Rời bản của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩住是地。多作轉輪聖王。爲大法王。

Bồ Tát trụ thị Địa. Đa tác Chuyển luân Thánh Vương. Vi đại Pháp vương.

Bồ Tát dừng ở Bạc đó. Đa phần làm Vua Thánh Chuyển luân. Là Vua Pháp lớn.

廣得法力。七寶成就。有力自在。

Quảng đắc Pháp lực. Thất bảo thành tựu. Hữu lực Tự tại.

Rộng được lực Pháp. Thành công 7 vật báu. Có lực Tự do.

能除一切眾生慳貪，破戒之垢。以善方便。

Năng trừ nhất thiết chúng sinh xan tham, phá Giới chi cấu. Dĩ thiện Phương tiện.

Có thể trừ bỏ tham tiếc phá Giới cấu bản của tất cả chúng sinh. Dùng Phương tiện thiện.

令眾生住十善道。爲大布施而不窮盡。所作善業。

Linh chúng sinh trụ thập thiện Đạo. Vi đại Bồ thí nhi bất cùng tận. Sở tác thiện Nghiệp.

Kinh Hoa Nghiêm

**Giúp cho chúng sinh dừng ở 10 Đạo thiện.
Làm Bồ thí lớn mà không hết tận. Do làm
Nghệp thiện.**

布施, 愛語, 利益,

同事。是諸福德。皆不離念佛。不離念法。

**Bồ thí, ái ngữ, lợi ích, đồng sự. Thị chư
Phúc Đức. Giai bất ly niệm Phật. Bất ly
niệm Pháp.**

**Bồ thí, lời nhân ái, lợi ích, cùng làm việc.
Các Phúc Đức đó. Đều không rời nhớ Phật.
Không rời nhớ Pháp.**

乃至不離念具足一切種智。常生是心。

**Nãi chí bất ly niệm cụ túc Nhất thiết chủng
Trí. Thường sinh thị tâm.**

**Thậm chí không rời nhớ đầy đủ Tất cả loại
Trí tuệ. Thường sinh tâm như thế.**

我當於一切眾生中爲首, 爲勝。

**Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh trung vi
thủ, vi thắng.**

**Con đang ở trong tất cả chúng sinh là hàng
đầu, là tốt đẹp.**

Kinh Hoa Nghiêm

乃至於一切眾生中爲依止者。佛子!是菩薩若欲捨家。

Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh trung vi y chỉ giả. Phật Tử ! Thị Bồ Tát nhược dục xả gia.

Thậm chí ở trong tất cả chúng sinh là dừng dựa vào. Phật Tử ! Bồ Tát đó nếu muốn rời bỏ gia đình.

勤行精進。於佛法中。便能捨家妻子五欲。得出家已。

Cần hành Tinh tiến. Ư Phật Pháp trung. Tiện năng xả gia thê tử ngũ Dục. Đắc Xuất gia dĩ.

Siêng thực hành Tinh tiến. Ở trong Pháp Phật. Liên có thể rời bỏ gia đình vợ con 5 Tham muốn. Đã được Xuất gia.

勤行精進。須臾之間。得千三昧，得見千佛。

Cần hành Tinh tiến. Tu du chi gian. Đắc thiên Tam muội, đắc kiến thiên Phật.

Siêng thực hành Tinh tiến. Thời gian giây phút. Được nghìn Tam muội, được thấy nghìn Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

知千佛神力，能動千佛世界，能飛過千佛世界。

Tri thiên Phật Thần lực, năng động thiên Phật Thế giới, năng phi quá thiên Phật Thế giới.

Biết nghìn Thần lực Phật, hay chấn động nghìn Thế giới Phật, hay bay qua nghìn Thế giới Phật.

能照千佛世界，能教化千世界眾生，能住壽千劫。

Năng chiếu thiên Phật Thế giới, năng giáo hóa thiên Thế giới chúng sinh, năng trụ thọ thiên Kiếp.

Hay chiếu sáng nghìn Thế giới Phật, hay giáo hóa chúng sinh nghìn Thế giới, hay dừng ở thọ nghìn Kiếp.

能知過去未來世各千劫事，能善入千法門，
能變身為千。

Năng tri Quá khứ Vị lai thế các thiên Kiếp sự, năng thiện nhập thiên Pháp môn, năng biến thân vi thiên.

Hay biết các việc của nghìn Kiếp đời Quá khứ Tương lai, có thể hay nhập vào nghìn môn Pháp, có thể biến hóa thân là 1 nghìn.

於一一身能示千菩薩以爲眷屬。若以願力自在示現。

Ư nhất nhất thân năng thị thiên BỒ Tát dĩ vị quyển thuộc. Nhược dĩ nguyện lực Tự tại thị hiện.

Với mỗi một thân có thể tỏ rõ 1 nghìn BỒ Tát dùng làm quyển thuộc. Nếu dùng lực nguyện Tự do tỏ ra rõ.

過於此數百千萬億那由他劫不可計知。

Quá ư thử số bách thiên vạn ức Na do tha Kiếp bất khả kế tri.

Vượt quá số này trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha Kiếp không thể tính biết.

時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰。

Thời Kim Cương Tạng BỒ Tát dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết :

Thời Kim Cương Tạng BỒ Tát muốn sáng rõ lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

菩薩入二地。柔軟調和心。

BỒ Tát nhập nhị Địa. Nhu nhuyễn điều hoà tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát vào Bạc hai. Tâm mềm mại điều hòa.

堪受不放逸。寂滅真不雜。

Kham thụ bất phóng dật. Tịch diệt chân bất tạp.

Chịu nhận không phóng túng. Thực Rỗng lặng không tạp.

亦無有貪吝。勝大悉具足。

Diệc vô hữu tham lận. Thắng đại tất cụ túc.

Cũng không có tham tiếc. Đều đầy đủ lớn hơn.

得是十心已。入於第二地。

Đắc thị thập tâm dĩ. Nhập ư đệ nhị Địa.

Đã được 10 tâm đó. Vào được Bạc thứ hai.

菩薩住是地。成就諸功德。

Bồ Tát trụ thị Địa. Thành tựu chư công

Đức.

Bồ Tát ở Bạc đó. Thành công các công

Đức.

常離於殺生。不惱害一切。

Thường ly ư sát sinh. Bất nảo hại nhất thiết.

Thường rời xa sát sinh. Không giận hại tất cả.

常離於劫盜。亦無有邪婬。

**Thường ly ư kiếp đạo. Diệt vô hữu tà dâm.
Thường rời xa trộm cướp. Cũng không có dâm sai.**

不兩舌妄語。惡口無義言。

Bất lưỡng thiệt vọng ngữ. Ác khẩu vô nghĩa ngôn.

Không nói dối hai lời. Nói ác nói vô nghĩa.

他所有財物。不生於貪著。

**Tha sở hữu tài vật. Bất sinh ư tham trước.
Tất cả tài vật khác. Không sinh ra tham nhờ.**

不惱於眾生。直心行正見。

Bất nảo ư chúng sinh. Trực tâm hành Chính kiến.

Không giận với chúng sinh. Tâm thẳng hành Thấy đúng.

無有憍慢心。亦無諂曲意。

Vô hữu kiêu mạn tâm. Diệt vô siểm khúc ý.

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm không có kiêu mạn. Ý cũng không siểm nịnh.

柔軟不放逸。護持諸佛教。

Nhu nhuyển bất phóng dật. Hộ trì chư Phật giáo.

Mềm mại không phóng túng. Giúp giữ lời các Phật.

所有劇苦惱。地獄與畜生。

Sở hữu kịch khổ não. Địa ngục dữ Súc sinh.

Tất cả mọi khổ não. Địa ngục và Súc sinh.

餓鬼熾然身。皆從惡心有。

Ngạ quỷ sí nhiên thân. Giai tòng ác tâm hữu.

Thân Quỷ đói cháy mạnh. đều có từ tâm ác.

我今已永離。如是諸惡事。

Ngã kim dĩ vĩnh ly. Như thị chư ác sự.

Con nay đã vĩnh rời. Các việc ác như thế.

行於真實道。寂滅之善法。

Hành ư chân thực Đạo. Tịch diệt chi thiện Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

Thực hành Đạo chân thực. Rõng lặng và Pháp thiện.

從人至有頂。所有受樂處。

Tòng nhân chí Hữu đỉnh. Sở hữu thụ lạc xú.

Từ người tới Đỉnh Trời. Tất cả nhận nơi vui.

禪定三乘樂。皆從十善生。

Thiền định Tam thừa lạc. Giai tòng thập thiện sinh.

Vui Thanh Văn Thiền định. Đều sinh từ 10 thiện.

如是思惟已。心常不放逸。

Như thị tư duy dĩ. Tâm thường bất phóng dật.

Đã suy nghĩ như thế. Tâm thường không phóng túng.

身自持淨戒。亦教人令持。

Thân tự trì tịnh Giới. Diệc giáo nhân linh trì.

Thân tự giữ Giới sạch. Cũng dạy người giúp giữ.

Kinh Hoa Nghiêm

遍觀諸眾生。種種受苦惱。

**Biến quan chư chúng sinh. Chúng chúng
thụ khổ não.**

**Xem khắp các chúng sinh. Nhận đủ loại
khổ não.**

如是愍念已。轉生深悲心。

**Như thị mẫn niệm dĩ. Chuyển sinh thâm Bi
tâm.**

**Đã thương nhớ như thế. Chuyển sinh tâm
thương sâu.**

凡夫甚可愍。墮在諸邪見。

**Phàm phu thậm khả mẫn. Đọa tại chư tà
kiến.**

**Người Phàm rất đáng thương. Đọa vào các
thấy sai.**

心多懷瞋恨。常好起諍訟。

**Tâm đa hoài sân hận. Thường hiếu khởi
tranh tụng.**

**Tâm nhớ nhiều thù giận. Thường thích nổi
tranh cãi.**

常樂於五欲。貪求無有厭。

Kinh Hoa Nghiêm

Thường nhạo ư ngũ Dục. Tham cầu vô hữu yếm.

Thường ham thích 5 Tham. Tham cầu đủ không chán.

起三毒因緣。我應度此等。

Khởi tam Độc Nhân duyên. Ngã ưng độ thử đấng.

Nỗi Nhân duyên ba Độc. Con cần độ nhóm này.

深覆愚癡闇。墜生死險道。

Thâm phúc ngu si ám. Trụy sinh tử hiểm đạo.

Ngu tối che thâm sâu. Rơi đường hiểm sinh chết.

入大邪見網。墮於世籠檻。

Nhập đại tà kiến võng. Đọa ư thế lung hạm. Vào lưới thấy sai lớn. Đọa vào cũi Thế gian.

常為諸魔賊。煩惱之所壞。

Thường vi chư ma tặc. Phiền não chi sở hoại.

Thường là các Ma cướp. Bị Phiền não phá hỏng.

此等甚可愍。我應度脫之。

Thử đấng thậm khả mẫn. Ngã ứng độ thoát chi.

Nhóm này rất đáng thương. Con cần độ thoát họ.

沒深煩惱水。四流所漂轉。

Một thâm Phiền não thủy. Tứ lưu sở phiêu chuyển.

Chìm sâu nước Phiền não. Bị 4 giòng chuyển trôi.

具受於三界。無量諸苦毒。

Cụ thụ ư Tam giới. Vô lượng chư khổ độc. Nhận đủ trong Ba Cõi. Vô lượng các khổ độc.

住五陰深櫟。生我我所心。

Trú ngũ Âm thâm sào. Sinh Ngã Ngã sở tâm.

Ở hang sâu 5 Uẩn. Tâm sinh ta, được ta.

我為度此苦。當勤修行道。

Ngã vị độ thử khổ. Đương cần tu hành Đạo.

Kinh Hoa Nghiêm

**Con vì vượt khổ này. Cần siêng tu hành
Đạo.**

捨無上佛慧。生於下劣心。

**Xả Vô thượng Phật Tuệ. Sinh ư hạ liệt tâm.
Bỏ Tuệ Phật Bình Đẳng. Sinh ra tâm hèn
kém.**

令住佛大智。發無量精進。

**Linh trú Phật đại Trí. Phát vô lượng Tinh
tiến.**

Giúp ở Trí lớn Phật. Nổi vô lượng Tinh tiến.

菩薩住此地。集無量功德。

Bồ Tát trú thử Địa. Tập vô lượng công Đức.

Bồ Tát ở Bạc này. Gom vô lượng công Đức.

得值遇諸佛。承事而供養。

**Đắc trực ngộ chư Phật. Thừa sự nhi cúng
dưỡng.**

**Được gặp ngay các Phật. Theo việc mà
cúng dưỡng.**

以是因緣故。善根轉明淨。

**Dĩ thị Nhân duyên cố. Thiện Căn chuyển
minh tịnh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Do vì Nhân duyên đó. Căn thiện chuyển sáng sạch.

猶如好真金。鍊之以火力。

Do như hảo chân kim. Luyện chi dĩ hỏa lực.

Giống như vàng 10 thực. Dùng sức lửa tôi luyện.

佛子住此地。多作轉輪王。

Phật Tử trú thử Địa. Đa tác Chuyển luân Vương.

Phật Tử ở Bậc này. Nhiều làm Vua Chuyển luân.

令諸眾生等。住於十善道。

Linh chư chúng sinh đẳng. Trụ ư thập thiện Đạo.

Giúp các loại chúng sinh. Dừng ở 10 Đạo thiện.

從初始發心。修集諸福德。

Tòng sơ thủy phát tâm. Tu tập chư Phúc Đức.

Từ ban đầu phát tâm. Tu góp các Phúc Đức.

Kinh Hoa Nghiêm

願以救世間。令得佛十力。

**Nguyện dĩ cứu Thế gian. Linh đấng Phật
thập lực.**

**Nguyện vì cứu Thế gian. Giúp được 10 lực
Phật.**

若欲捨王位。出家行學道。

**Nhược dục xả Vương vị. Xuất gia hành học
Đạo.**

**Nếu muốn bỏ ngôi Vua. Xuất gia học hành
Đạo.**

勤心行精進。得入千三昧。

**Cần tâm hành Tinh tiến. Đắc nhập thiên
Tam muội.**

**Tâm siêng Tinh tiến làm. Được vào nghìn
Tam muội.**

得見於千佛。供養聽受法。

**Đắc kiến ư thiên Phật. Cúng dưỡng thỉnh
thụ Pháp.**

**Được thấy một nghìn Phật. Cúng dưỡng
nghe nhận Pháp.**

菩薩住此地。能示如是事。

Bồ Tát trú thử Địa. Năng thị như thị sự.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát ở Bậc này. Hay tỏ việc như thế.

若以其願力。示諸神通事。

Nhược dĩ kỳ nguyện lực. Thị chư Thần thông sự.

Nếu dùng lực nguyện đó. Tỏ các việc Thần thông

度脫於眾生。過此數無量。

Độ thoát ư chúng sinh. Quá thử số vô lượng.

Độ thoát được chúng sinh. Hơn vô lượng số này.

常為諸世間。勤求好事者。

Thường vị chư Thế gian. Cần cầu hảo sự giả.

Thường vì các Thế gian. Siêng cầu việc tốt đẹp.

具足解說此。第二地已竟。

Cụ túc giải thuyết thử. Đệ nhị Địa dĩ cánh. Giảng giải nó đầy đủ. Đã xong Bậc thứ hai.

第三地

Kinh Hoa Nghiêm

Đệ tam Địa.

Bậc thứ ba.

諸菩薩聞是。不可思議行。

Chư Bồ Tát văn thị. Bất khả tư nghị hạnh.

Các Bồ Tát nghe nó. Hạnh không thể nghĩ bàn.

心皆大歡喜。恭敬無有量。

Tâm giai đại hoan hỉ. Cung kính vô hữu lượng.

Tâm đều rất vui mừng. Cung kính không có hạn.

即時虛空中。雨眾名華香。

Tức thời hư không trung. Vú chúng danh hoa hương.

Tức thời trong khoảng không. Rắc các hương hoa quý.

如雲而散下。供養金剛藏。

Như vân nhi tán hạ. Cúng dưỡng Kim Cương Tạng.

Như mây mà rơi xuống. Cúng dưỡng Kim Cương Tạng.

Kinh Hoa Nghiêm

咸讚言善哉。善哉金剛藏。

Hàm tán ngôn Thiện tai. Thiện tai Kim Cương Tạng.

Đều khen nói thiện thay. Thiện thay Kim Cương Tạng.

善說諸大人。護持淨戒行。

Thiện thuyết chư đại nhân. Hộ trì tịnh Giới hạnh.

Thiện nói các người lớn. Giúp giữ Giới hạnh sạch.

於一切眾生。深有哀愍心。

Ư nhất thiết chúng sinh. Thâm hữu ai mẫn tâm.

Với tất cả chúng sinh. Tâm thương xót thâm sâu.

敷演解說是。二地之行相。

Phu diễn giải thuyết thị. Nhị Địa chi hạnh tướng.

Phô diễn giảng giải nó. Hạnh tướng của Bạc hai.

菩薩微妙行。真實無有異。

Bồ Tát vi diệu hạnh. Chân thực vô hữu dị.

Hạnh vi diệu BỒ Tát. Chân thực không có khác.

是諸菩薩等。清淨之行足。

Thị chư BỒ Tát đấng. Thanh tịnh chi hạnh túc.

Các bậc BỒ Tát đó. Thanh tịnh và đủ hạnh.

爲一切眾生。常求好事者。

Vị nhất thiết chúng sinh. Thường cầu hảo sự giả.

Vì tất cả chúng sinh. Thường cầu việc tốt đẹp.

已爲具演說。第二離垢地。

Dĩ vi cụ diễn thuyết. Đệ nhị Ly Cấu Địa.

Đã làm diễn thuyết đủ. Bậc thứ hai Rời bản.

天人恭敬者。願說第三地。

Thiên nhân cung kính giả. Nguyên thuyết đệ tam Địa.

Người Trời cung kính nó. Nguyên nói Bậc thứ ba.

善示智所作。菩薩之所行。

Thiện thị Trí sở tác. BỒ Tát chi sở hành.

Kinh Hoa Nghiêm

Làm của Tri thức thiện. Làm được của Bồ Tát.

願說諸大人。所行布施德。

Nguyện thuyết chư đại nhân. Sở hành Bồ thí Đức.

Nguyện nói các người lớn. Do làm Đức Bồ thí.

持戒及忍辱。精進行禪定。

Trì Giới cập Nhẫn nhục. Tinh tiến hành Thiền định.

Giữ Giới và Nhẫn nhịn. Tinh tiến làm Thiền định.

智慧巧方便。并及慈悲心。

Trí tuệ xảo Phương tiện. Tinh cập Từ Bi tâm.

Trí tuệ Phương tiện khéo. Cùng với tâm Từ Bi.

云何行是法。淨於諸佛行？

Vân hà hành thị Pháp. Tịnh ư chư Phật hạnh.

Làm Pháp đó ra sao. Thanh tịnh các hạnh Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

解脫月菩薩。 請金剛藏言。

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Thỉnh Kim Cương Tạng ngôn.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Cầu Kim Cương Tạng rằng.

菩薩入三地。 當以何等心

Bồ Tát nhập tam Địa. Đương dĩ hà đẳng tâm.

Bồ Tát vào Bạc ba. Cần dùng loại tâm nào.

金剛藏菩薩語解脫月菩薩言：佛子！

Kim Cương Tạng Bồ Tát ngữ Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Kim Cương Tạng Bồ Tát bảo với Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

諸菩薩摩訶薩淨第二地已。欲得第三地。

Chư Bồ Tát Ma ha tát tịnh đệ nhị Địa dĩ.

Dục đắc đệ tam Địa.

Các Bồ Tát Bồ Tát lớn đã Thanh tịnh Bạc thứ hai. Muốn được Bạc thứ ba.

當以十種深心。何等爲十？

Đương dĩ thập chủng thâm tâm. Hà đẳng vi thập ?

Cần dùng 10 loại tâm thâm sâu. Thế nào là 10 ?

一淨心。二猛利心。三厭心。四離欲心。五不退心。

Nhất tịnh tâm. Nhị mãnh lợi tâm. Tam yếm tâm. Tứ ly dục tâm. Ngũ bất thoái tâm.

Một là tâm Thanh tịnh. Hai là tâm sắc bén mạnh. Ba là tâm chán ghét. Bốn là tâm rời tham muốn. Năm là tâm không lui.

六堅心。七明盛心。八無足心。九勝心。十大心。

Lục kiên tâm. Thất minh thịnh tâm. Bát vô túc tâm. Cửu thắng tâm. Thập đại tâm.

Sáu là tâm kiên cố. Bảy là tâm sáng mạnh.

Tám là tâm không đủ. Chín là tâm tốt.

Mười là tâm lớn.

菩薩以是十心得入第三地。菩薩住明地。

Bồ Tát dĩ thị thập tâm đắc nhập đệ tam Địa. Bồ Tát trụ Minh Địa.

Bồ Tát dùng 10 tâm đó được vào Bạc thứ ba. Bồ Tát dừng ở Bạc Sáng.

能觀一切有爲法如實相。所謂無常，苦，無我，

Kinh Hoa Nghiêm

Năng quan nhất thiết Hữu vi Pháp như thực tướng. Sở vi Vô thường, khổ, vô Ngã.

Có thể xem tất cả Pháp Có hình tướng như hình tướng thực. Gọi là Biến đổi, khổ, không có Ta.

不淨, 不久敗壞, 不可信相, 不生不滅, 不從前際來, Bất tịnh, bất cứu bại hoại, bất khả tín tướng, bất sinh bất diệt, bất tông tiền tế lai. **Không sạch, không lâu vỡ hỏng, hình tướng không thể tin, không sinh không mất, không từ thời trước tới.**

不去至後際,

現在不住。菩薩如是觀一切有爲法真實相。

Bất khứ chí hậu tế, Hiện tại bất trụ. Bồ Tát như thị quan nhất thiết Hữu vi Pháp chân thực tướng.

Không đi tới thời sau, Hiện tại không dừng ở. Bồ Tát quan sát hình tướng chân thực của tất cả Pháp Có hình tướng như thế.

知諸法無作, 無起, 無來,

無去。而諸眾生憂悲苦惱。憎愛所繫。

Kinh Hoa Nghiêm

Tri chư Pháp vô tác, vô khởi, vô lai, vô khứ. Nhi chư chúng sinh ưu bi khổ não. Tăng ái sở hệ.

Biết các Pháp không làm, không nổi lên, không tới, không đi. Mà các chúng sinh lo buồn khổ não. Bị yêu gét ràng buộc.

無有停積。無定生處。但爲貪，恚，癡火所然。

Vô hữu đình tích. Vô định sinh xứ. Dẫn vị tham, khuể, si hỏa sở nhiên.

Không có dừng tích chứa. Không quyết định nơi sinh. Chỉ vì do lửa tham lam thù giận ngu si đốt cháy.

增長後世苦惱大聚。無有實性猶如幻化。見如是已

。

Tăng trưởng hậu thế khổ não đại tụ. Vô hữu thực tính do như huyễn hóa. Kiến như thị dĩ.

Tăng trưởng tích tụ lớn khổ não đời sau. Tính thực không có giống như ảo hóa. Đã thấy như thế.

於一切有爲法。轉復厭離。趣佛智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư nhất thiết Hữu vi Pháp. Chuyển phục
yếm ly. Thú Phật Trí tuệ.**

**Với tất cả Pháp Có hình tướng. Lại chuyển
chán gét rời xa. Hướng tới Trí tuệ Phật.**

是菩薩知如來智慧不可思議。不可稱量。有大勢力
。

**Thị BỒ Tát tri Như Lai Trí tuệ bất khả tư
nghị. Bất khả xưng lượng. Hữu đại thế lực.
BỒ Tát đó biết Trí tuệ Như Lai không thể
nghĩ bàn. Không thể đo lường. Có thế
lực lớn.**

無能勝者，無有雜相，無有衰惱，
能至無畏安穩大城。

**Vô năng thắng giả, vô hữu tạp tướng, vô
hữu suy não, năng chí vô úy an ổn đại
thành.**

**Không thể hơn được, không có cảnh hỗn
tạp, không có giận yếu, có thể tới thành
lớn yên ổn không sợ hãi.**

能救無量苦惱眾生。如是見知佛智無量。

**Năng cứu vô lượng khổ não chúng sinh.
Như thị kiến tri Phật Trí vô lượng.**

**Có thể cứu vô lượng chúng sinh khổ não.
Thấy biết Trí Phật vô lượng như thế.**

見有爲法無量苦惱。於一切眾生。轉生殊勝十心。

**Kiến Hữu vi Pháp vô lượng khổ não. Ư nhất
thiết chúng sinh. Chuyển sinh thù thắng
thập tâm.**

**Thấy vô lượng khổ não của Pháp Có hình
tượng. Với tất cả chúng sinh. Chuyển sinh
10 tâm tốt đẹp.**

何等爲十？

眾生可愍。孤獨無救。貧無依止。三毒之火熾然不
息。

**Hà đẳng vị thập ? Chúng sinh khả mẫn. Cô
độc vô cứu. Bần vô y chỉ. Tam Độc chi hỏa
sí nhiên bất tức.**

**Thế nào là 10 ? Chúng sinh đáng thương.
Đơn độc không cứu giúp. Nghèo không có
dùng dựa. Lửa ba Độc : Tham lam, thù
hận, ngu si cháy mạnh không ngừng.**

閉在三有牢固之獄。常住煩惱諸惡刺林。無正觀力

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bế tại tam Hữu lao cố chi ngục. Thường trụ
Phiền não chư ác thứ lâm. Vô chính quan
lực.**

**Nhốt ở ngục kiên cố ba Có : Giữ hình
tướng, tên giả, có Pháp. Thường dừng ở
Phiền não các rừng châm chích ác. Lực
quan sát không đúng.**

於善法中欲樂心薄。失佛妙法而常隨順生死水流。

**Ư thiện Pháp trung dục nhạo tâm bạc. Thất
Phật diệu Pháp nhi thường tùy thuận sinh
 tử thủy lưu.**

**Ở trong Pháp thiện tâm ham vui mỏng. Mất
Pháp vi diệu của Phật mà thường thuận
theo giòng nước sinh chết.**

怖畏涅槃。是菩薩見諸眾生如是衰惱。發大精進。
是眾生等。

**Bố úy Niết Bàn. Thị Bồ Tát kiến chư chúng
sinh như thị suy não. Phát đại Tinh tiến.
Thị chúng sinh đẳng.**

**Sợ hãi Niết Bàn. Bồ Tát đó thấy các chúng
sinh lo buồn suy kém như thế. Nổi Tinh
tiến lớn. Các chúng sinh đó.**

Kinh Hoa Nghiêm

我應救，我應解，應令清淨，應令得脫，應著善處。

Ngã ứng cứu, Ngã ứng giải, ứng linh Thanh tịnh, ứng linh đặc thoát, ứng trước thiện xứ, Con cần cứu giúp, Con cần tháo ra, cần giúp cho Thanh tịnh, cần giúp cho được thoát khỏi, cần nương nhờ nơi thiện.

應令安住，應令歡喜，應令知所宜，應令得度，應使減苦。

Ứng linh an trú, ứng linh hoan hỷ, ứng linh tri sở nghi, ứng linh đặc độ, ứng sử diệt khổ.

Cần giúp cho yên ở, cần giúp cho vui mừng, cần giúp cho biết thích nghi, cần giúp cho được vượt qua, cần làm cho diệt mất khổ.

菩薩如是厭離一切有爲法。深念眾生。

Bồ Tát như thị yếm ly nhất thiết Hữu vi Pháp. Thâm niệm chúng sinh.

Bồ Tát chán gét rời tất cả Pháp Có hình tướng như thế. Nhớ chúng sinh thâm sâu.

見一切智無量利益。即時欲具佛智慧。救度眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Kiến Nhất thiết Trí, vô lượng lợi ích. Tức thời dục cụ Phật Trí tuệ. Cứu độ chúng sinh.

Thấy Tất cả Trí tuệ, vô lượng lợi ích. Tức thời muốn đầy đủ Trí tuệ Phật. Cứu độ chúng sinh.

勤行菩薩道。作是思惟。此諸眾生墮在大苦諸煩惱中。

Cần hành Bồ Tát Đạo. Tác thị tư duy. Thử chư chúng sinh đọa tại đại khổ chư Phiền não trung.

Chuyên cần thực hành Đạo Bồ Tát. Làm suy nghĩ như thế. Các chúng sinh này đọa ở trong các Phiền não khổ lớn.

以何方便而拔濟之。使得永住畢竟之樂。

Dĩ hà Phương tiện nhi bạt tế chi. Sử đắc vĩnh trụ tất cánh chi lạc.

Dùng Phương tiện gì mà cứu giúp họ. Làm cho được ở lâu dài vui sướng tới cùng.

即時知住無礙解脫智慧中者。乃可得此是無礙解脫智慧。

Tức thời tri trụ vô ngại Giải thoát Trí tuệ trung giả. Nãi khả đắc thứ thị vô ngại Giải thoát Trí tuệ.

Tức thời biết dừng ở trong Trí tuệ Giải thoát không trở ngại. Lại có thể được Trí tuệ Giải thoát không trở ngại như thế này.

不離通達諸法如實智無行行慧。如是慧明。

Bất ly thông đạt chư Pháp như thực Trí, vô hành hành Tuệ. Như thị Tuệ minh.

Thông suốt không rời Trí tuệ như thực của các Pháp, Trí tuệ làm không làm. Trí tuệ sáng như thế.

從何而得？當知不離多聞決定智慧。復作是念。

Tòng hà nhi đắc ? Đương tri bất ly Đa văn quyết định Trí tuệ. Phục tác thị niệm.

Từ cái gì mà được ? Cần biết không rời Nghe nhiều quyết định Trí tuệ. Lại làm suy ngẫm đó.

一切佛法以何為本？不離聞法為本。菩薩如是知已。一切求法。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết Phật Pháp dĩ hà vị bản ? Bất ly văn Phật vị bản. Bồ Tát như thị tri dĩ. Nhất thiết cầu Pháp.

Tất cả Pháp Phật lấy gì làm gốc ? Không rời nghe Phật làm gốc. Bồ Tát đã biết như thế. Tất cả cầu Pháp.

轉加精勤。日夜聽受。無有厭足。喜法，愛法，依法，順法，

Chuyển gia tinh cần. Nhật dạ thính thụ. Vô hữu yếm túc. Hỷ Pháp, ái Pháp, y Pháp, thuận Pháp,

Chuyển tăng thêm chuyên cần. Ngày đêm nghe nhận. Đủ không có chán. Vui thích Pháp, yêu Pháp, thuận theo Pháp,

滿法，辯法，究竟法，歸法，救法，隨順行法。

mãn Pháp, biện Pháp, cứu cánh Pháp, quy Pháp, cứu Pháp, tùy thuận hành Pháp.

đầy đủ Pháp, biện luận Pháp, thành quả Pháp, về theo Pháp, cứu giúp Pháp, làm thuận theo Pháp.

菩薩如是方便求法。所有珍寶無所遺惜。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát như thị Phương tiện cầu Pháp. Sở hữu trần bảo vô sở di tích.

Phương tiện như thế của Bồ Tát cầu Pháp. Tất cả châu báu yêu tiếc không nơi để lại.
於此物中不生難想。但於說法者。生難遭想。爲求法故。

Ư thử vật trung bất sinh nan tưởng. Dẫn ư thuyết Pháp giả. Sinh nan tao tưởng. Vị cầu Pháp cố.

Ở trong vật này không sinh khó nhớ. Chỉ với người nói Pháp. Sinh nhớ khó gặp. Do vì cầu Pháp.

於內外物無不能捨。國土，人民，摩尼七寶，象馬，輦輿，

Ư nội ngoại vật vô bất năng xả. Quốc thổ, nhân dân, Ma ni thất bảo, tượng mã, liên dữ,

Với vật bên trong ngoài đều có thể vứt bỏ. Đất nước nhân dân, ngọc Như ý 7 vật báu, voi ngựa, xe quý,

眾寶，瓔珞，嚴身之具，妻妾，男女，肢節，手足。舉身施與。

Kinh Hoa Nghiêm

chúng bảo, anh lạc, nghiêm thân chi cụ, thê thiếp, nam nữ, chi tiết, thủ túc. Cử thân thí dũ.

các vật báu, chuỗi ngọc, đồ dùng trang nghiêm trên thân, vợ thiếp, nam nữ, chi khớp tay chân. Đưa bản thân ban cho.

無所愛惜。又爲求法故。於說法者。盡心恭敬供養給侍。

Vô sở ái tích. Hựu vị cầu Pháp cố. Ư thuyết Pháp giả. Tận tâm cung kính cúng dưỡng cấp thị.

Không có yêu tiếc. Mới lại do vì cầu Pháp. Với người nói Pháp. Hết lòng cung kính cúng dưỡng cung cấp trợ giúp.

破除憍慢，我慢，大慢。諸惡苦惱悉能忍受。

Phá trừ kiêu mạn, Ngã mạn, đại mạn. Chư ác khổ não tất năng nhẫn thụ.

Phá bỏ kiêu mạn, tự kiêu mạn, kiêu mạn lớn. Các ác khổ não hết thảy đều chịu nhận.

深求法故。若得一句未曾聞法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thâm câu Pháp cố. Nhược đắc nhất cú vị
tằng văn Pháp.**

**Do câu Pháp thâm sâu. Nếu được một câu
Pháp chưa từng nghe.**

勝得三千大千世界滿中珍寶。得聞一偈。

**Thắng đắc Tam thiên Đại thiên Thế giới
mãn trung trân bảo. Đắc văn nhất kệ.**

**Hơn cả được châu báu tràn đầy trong Ba
nghìn Đại thiên Thế giới. Được nghe một
bài kệ.**

勝得轉輪聖王，釋提桓因，梵天王處無量劫住。

**Thắng đắc Chuyển luân Thánh Vương,
Thích Đề Hoàn Nhân, Phạm Thiên vương
xứ vô lượng Kiếp trụ.**

**Hơn cả dừng ở vô lượng Kiếp được nơi của
Vua Trời Phạm, Ngọc Hoàng Đế Thích,
Vua Thánh Chuyển luân.**

是菩薩若有人來作如是言。

**Thị Bồ Tát nhược hữu nhân lai tác như thị
ngôn.**

**Bồ Tát đó nếu có người tới làm lời nói như
thế.**

Kinh Hoa Nghiêm

我有佛所說法一句能淨菩薩道。

Ngã hữu Phật sở thuyết Pháp nhất cú năng tịnh Bồ Tát Đạo.

Ta có một câu Pháp được Phật nói có thể Thanh tịnh Đạo Bồ Tát.

汝今若能入大火院受大苦者。當以相與。

Nhữ kim nhược năng nhập đại hỏa khanh thụ đại khổ giả. Đương dĩ tương dĩ.

Ngài nay nếu có thể nhập vào hầm lửa lớn nhận khổ lớn như thế. Đang lấy đem cho.

是菩薩作是念。我受一句法故。

Thị Bồ Tát tác thị niệm. Ngã thụ nhất cú Pháp cố.

Bồ Tát đó làm suy ngẫm như thế. Ta vì nhận một câu Pháp.

設令三千大千世界大火滿中。尚從梵天而自投下。

Thiết linh Tam thiên Đại thiên Thế giới đại hỏa mãn trung. Thượng tông Phạm Thiên nhi tự đầu hạ.

Ví như trong Ba nghìn Đại thiên Thế giới tràn đầy lửa lớn. Còn từ Trời Phạm mà tự đâm đầu xuống.

Kinh Hoa Nghiêm

何況小火。我盡受一切諸地獄苦。猶應求法。

**Hà huống tiểu hỏa. Ngã tận thụ nhất thiết
chư Địa ngục khổ. Do ứng cầu Pháp.**

**Huống chi lửa nhỏ. Ta nhận hết tất cả khổ
của các Địa ngục. Do cần cầu Pháp.**

何況人中諸小苦惱。爲求法故。發如是心。又如所
聞法。

**Hà huống nhân trung chư tiểu khổ não. Vì
cầu Pháp cố. Phát như thị tâm. Hựu như sở
văn Pháp.**

**Huống chi các khổ não nhỏ trong nhân
gian. Do vì cầu Pháp. Phát tâm như thế. Lại
như do nghe Pháp.**

心常喜樂。悉能正觀。是菩薩聞諸法已。降伏其心
。

Tâm thường hỉ lạc. Tất năng chính quan.

**Thị Bồ Tát văn chư Pháp dĩ. Hàng phục kỳ
tâm.**

**Tâm thường vui sướng. đều cố thể quan
sát đúng. Bồ Tát đó đã nghe các Pháp.**

Hàng phục tâm đó.

Kinh Hoa Nghiêm

於空閑處。

心作是念。如說行者。乃得佛法。但以口言。

Ư không nhân xứ. Tâm tác thị niệm. Như thuyết hành giả. Nãi đắc Phật Pháp. Dẫn dĩ khẩu ngôn.

Ở nơi trống vắng. Tâm làm suy ngẫm đó. Thực hành như nói. Mới được Pháp Phật. Chỉ dùng miệng nói.

無有是處。菩薩如是則離欲惡不善法。有覺有觀。離生喜樂。

Vô hữu thị xứ. Bồ Tát như thị tắc ly dục ác, bất thiện Pháp. Hữu giác hữu quan. Ly sinh hỷ lạc.

Không có nơi này. Bồ Tát như thế chắc rời tham muốn ác, Pháp không thiện. Có cảm giác có quan sát. Rời sinh vui sướng.

入初禪。滅覺觀。內清淨心一處。無覺無觀。

Nhập sơ Thiền. Diệt giác quan. Nội Thanh tịnh tâm nhất xứ. Vô giác vô quan.

Nhập vào Thiền bậc nhất. Diệt mất giác quan. Bên trong tâm Thanh tịnh một nơi. Không cảm giác không quan sát.

Kinh Hoa Nghiêm

定生喜樂。入二禪。離喜行捨。成就念慧。身受樂。

Định sinh hỷ lạc. Nhập nhị Thiền. Ly hỷ hành xả. Thành tựu niệm Tuệ. Thân thụ lạc.

Quyết định sinh vui sướng. Nhập vào Thiền bậc hai. Rời vui vứt bỏ làm. Thành công nhớ Trí tuệ. Thân nhận vui sướng.

諸賢聖能說能捨。常念受樂。入三禪。

Chư Hiền Thánh năng thuyết năng xả.

Thường niệm thụ lạc. Nhập tam Thiền.

Các Thánh Hiền hay nói hay vứt bỏ.

Thường nhớ nhận vui sướng. Nhập vào

Thiền bậc ba.

斷棄苦樂。憂喜已滅。不苦不樂。行捨念淨。入四禪。

Đoạn khí khổ lạc. Ưu hỷ dĩ diệt. Bất khổ bất

lạc. Hành xả niệm tịnh. Nhập tứ Thiền.

Cắt bỏ khổ vui. Vui buồn đã mất. Không

khổ không vui. Thực hành vứt bỏ nhớ

Thanh tịnh. Nhập vào Thiền bậc bốn.

是菩薩過一切色相。滅一切有對相。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị BỒ Tát quá nhất thiết Sắc tướng. Diệt nhất thiết Hữu đối tượng.

BỒ Tát đó vượt qua tất cả Sắc tướng. Diệt mất hình tướng trái ngược tất cả Có.

不念一切別異相故。知無邊虛空即入虛空無色定處。

Bất niệm nhất thiết biệt dị tướng cố. Tri vô biên hư không tức nhập hư không vô Sắc định xứ.

Do không nhớ tất cả hình tướng khác biệt. Biết khoảng không vô biên, tức thì nhập vào khoảng không nơi yên định không có Sắc tướng.

過一切虛空相。知無邊識即入識無色定處。

Quá nhất thiết hư không tướng. Tri vô biên Thức tức nhập Thức, vô Sắc định xứ.

Vượt qua tất cả hình tướng trống rỗng. Biết Thức vô biên tức thì nhập vào Thức, nơi yên định không có Sắc tướng.

過一切識相。知無所有即入無所有無色定處。

Quá nhất thiết Thức tướng. Tri vô sở hữu tức nhập vô sở hữu vô Sắc định xứ.

Vượt qua tất cả hình tướng của Thức. Biết tất cả không có tức thời nhập vào tất cả không có, nơi yên định không có Sắc tướng.

過一切無所有處。知非有想，非無想安穩。

Quá nhất thiết vô sở hữu xứ. Tri phi Hữu tướng, phi Vô tướng an ổn.

Vượt qua tất cả toàn bộ nơi không có. Biết Có Tướng nhớ sai, yên ổn Không có Tướng nhớ sai.

即入非有想非無想無色定處。順諸法行而不樂著。

Tức nhập phi Hữu tướng, phi Vô tướng vô Sắc định xứ. Thuận chư Pháp hạnh nhi bất nhạo trước.

Tức thì nhập vào Có Tướng nhớ sai, Không có Tướng nhớ sai, nơi yên định không có Sắc tướng. Thuận theo các hạnh Pháp mà không thích nương nhờ.

是菩薩以慈心廣大無量。無瞋恨。無惱害。

Thị Bồ Tát dĩ từ tâm quảng đại vô lượng. Vô sân hận. Vô não hại.

**Bồ Tát đó dùng tâm Từ rộng lớn vô lượng.
Không thù hận giận hờn. Không lo làm hại.**

以信解力遍滿十方。悲喜捨心亦復如是。

**Dĩ tín giải lực biến mãn thập phương. Bi Hỷ
Xả tâm diệc phục như thị.**

Dùng lực tin hiểu đầy khắp 10 phương.

Tâm Bi Hỷ Xả cũng lại như thế.

是菩薩有神通力能動大地。一身爲多身。多身爲一身。

**Thị Bồ Tát hữu Thần thông lực năng động
Đại địa. Nhất thân vi đa thân. Đa thân vi
nhất thân.**

**Bồ Tát đó có lực Thần thông có thể chấn
động Thế giới. Một thân làm nhiều thân.
Nhiều thân làm một thân.**

現沒還出。石壁皆過如行虛空。於虛空中跏趺而去。

**Hiện một hoàn xuất. Thạch bích giai quá
như hành hư không. Ư hư không trung già
phu nhi khứ.**

Hiện ra biến mất trở về sinh ra. Đều xuyên qua vách đá như đi trong khoảng không. Ở trong khoảng không ngòi xếp bằng mà đi. 猶如飛鳥。履水如地。入地如水。身出煙焰。如大火聚。

Do như phi điều. Lý thủy như địa. Nhập địa như thủy. Thân xuất yên diệm. Như đại hỏa tụ.

Giống như chim bay. Vào nước như trên đất. Vào đất như trong nước. Thân sinh ra khói lửa. Như đồng lửa lớn.

日月威德而能以手捫摸摩之身力自在。乃至梵世。
Nhật nguyệt uy Đức nhi năng dĩ thủ môn mạc ma chi thân lực Tự tại. Nãi chí Phạm thế.

Uy Đức của mặt Trăng mặt Trời mà có thể dùng tay vỗ nắm xoa mà lực thân Tự do. Thậm chí Thế giới Phạm.

是菩薩天耳清淨。過天人耳。悉聞人天音聲遠近。
Thị Bồ Tát Thiên nhĩ Thanh tịnh. Quá Thiên nhân nhĩ. Tất văn Nhân Thiên âm thanh viễn cận.

Tai Cõi Trời của Bồ Tát đó Thanh tịnh.

Vượt qua tai của người Trời. Đều nghe âm thanh xa gần của Trời Người.

是菩薩以他心智。如實知他心，欲心。如實知欲心，離欲心。

Thị Bồ Tát dĩ tha tâm Trí. Như thực tri tha tâm, dục tâm. Như thực tri dục tâm, ly dục tâm.

Bồ Tát đó dùng Trí tuệ biết tâm người khác. Biết tâm người khác như thực, tâm tham muốn. Biết tâm tham muốn như thực, rời tâm tham muốn.

如實知離欲心，瞋心，離瞋心。癡心，離癡心。垢心，離垢心。

Như thực tri ly dục tâm, sân tâm, ly sân tâm. Si tâm, ly si tâm. Cấu tâm, ly cấu tâm. Biết như thực tâm rời tham muốn, tâm thù hận, rời tâm thù hận. Tâm ngu si, rời tâm ngu si. Tâm cấu bẩn, rời tâm cấu bẩn.

小心，大心。廣心，狹心。亂心，無亂心。定心，不定心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tiểu tâm, đại tâm. Quảng tâm, hiệp tâm.
Loạn tâm, vô loạn tâm. Định tâm, bất định tâm.**

Tâm nhỏ tâm lớn. Tâm rộng tâm hẹp. Tâm loạn tâm không loạn. Tâm yên định, tâm không yên định.

縛心，解心。有上心，無上心。如實知有上心，無上心。

Phược tâm, giải tâm. Hữu thượng tâm, Vô thượng tâm. Như thực tri hữu thượng tâm, Vô thượng tâm.

Tâm buộc tâm tháo. Tâm Có cao tâm Bình Đẳng. Biết như thực tâm Có cao, tâm Bình Đẳng.

是菩薩念知宿命諸所生處。一世，二世乃至百千萬億那由他世。

Thị BỒ Tát niệm tri túc mệnh, chư sở sinh xứ. Nhất thế, nhị thế, nãi chí bách thiên vạn ức Na do tha thế.

BỒ Tát đó nhớ biết mệnh Kiếp trước, các nơi được sinh. Một đời, hai đời, thậm chí trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha đời.

一劫，

二劫乃至百千萬億那由他劫。其中諸劫無量成壞。

**Nhất Kiếp, nhị Kiếp, nãi chí bách thiên vạn
ức Na do tha Kiếp. Kỳ trung chư Kiếp vô
lượng thành hoại.**

**Một Kiếp, hai Kiếp, thậm chí trăm nghìn
vạn trăm triệu Na do tha Kiếp. Trong đó
các Kiếp vô lượng thành hỏng.**

於諸劫中所經因緣。悉能念知。我生彼處。

**Ư chư Kiếp trung sở kinh Nhân duyên. Tất
năng niệm tri. Ngã sinh bỉ xứ.**

Ở trong các Kiếp do trải qua Nhân duyên.

Đều có thể nhớ biết. Ta sinh nơi đó

如是種族，如是姓名，如是飲食，如是苦樂，
如是久住。

**Như thị chủng tộc, như thị tính danh, như
thị ẩm thực, như thị khổ lạc, như thị cửu
trụ.**

**Họ tộc như thế, tên họ như thế, ăn uống
như thế, vui khổ như thế, ở lâu dài như thế.**

我於彼死。生於此間。於此間死。生於彼間。如是
種種悉能念知。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngã ư bỉ tử. Sinh ư thử gian. Ư thử gian tử.
Sinh ư bỉ gian. Như thị chủng chủng tất
năng niệm tri.**

**Ta chết ở đó. Sinh ở thời gian này. Chết ở
thời gian này. Sinh ở thời gian kia. Đủ loại
như thế đều có thể nhớ biết.**

是菩薩天眼清淨。過天人眼。見諸眾生死此生彼。

**Thị Bồ Tát Thiên nhãn Thanh tịnh. Quá
Thiên nhãn nhãn. Kiến chư chúng sinh tử
thử sinh bỉ.**

**Mắt Cõi Trời của Bồ Tát đó Thanh tịnh.
Vượt qua mắt của người Trời. Thấy các
chúng sinh chết nơi này sinh nơi kia.**

形色好惡。貧賤富貴。趣善惡道。隨業受報。皆如
實知。

**Hình Sắc hảo ác. Bần tiện phú quý. Thú
thiện ác Đạo. Tùy Nghiệp thụ báo. Giai như
thực tri.**

**Hình Sắc đẹp xấu. Nghèo hèn giàu sang.
Hướng tới Đạo thiện ác. Theo Nghiệp nhận
báo ứng. Đều biết như thực.**

所謂是諸眾生成就身惡業，口惡業，意惡業，

Kinh Hoa Nghiêm

SỞ vị thị chư chúng sinh thành tựu thân ác Nghiệp, khẩu ác Nghiệp, ý ác Nghiệp.

Gọi là các chúng sinh đó thành công Nghiệp ác của thân, Nghiệp ác của miệng, Nghiệp ác của ý.

拒逆賢聖，受邪見教。起罪業因緣故。身壞命終。

Cự nghịch Hiền Thánh, thụ tà kiến giáo.

Khởi tội Nghiệp Nhân duyên cố. Thân hoại mệnh chung.

Chống lại Thánh Hiền, nhận giáo lý thấy sai. Do nổi lên Nhân duyên Nghiệp tội.

Thân hỏng hết mệnh.

墮於惡道。是諸眾生成就身善業，口善業，意善業。

Đọa ư ác Đạo. Thị chư chúng sinh thành tựu thân thiện Nghiệp, khẩu thiện Nghiệp, ý thiện Nghiệp.

Đọa xuống Đạo ác. Các chúng sinh đó thành công Nghiệp thiện của thân, Nghiệp thiện của miệng, Nghiệp thiện của ý.

不逆賢聖。信受正見。行善業因緣故。

Bất nghịch Hiền Thánh. Tín thụ Chính kiến. Hành thiện Nghiệp Nhân duyên cố.

Kinh Hoa Nghiêm

**Không chống lại Thánh Hiền. Tin nhận
Thấy đúng. Do thực hành Nhân duyên
Nghệp thiện.**

身壞命終生於善處。是菩薩於諸禪定解脫三昧。

**Thân hoại mệnh chung sinh ư thiện xứ. Thị
Bồ Tát ư chư Thiên định Giải thoát Tam
muội.**

**Thân hỏng hết mệnh sinh ở nơi thiện. Bồ
Tát đó với các Thiên định Giải thoát Tam
muội.**

能入，

能出而不隨生。有助菩提法處。以願力故。能生其中。

Năng nhập, năng xuất nhi bất tùy sinh.

Hữu trợ Bồ Đề Pháp xứ. Dĩ nguyện lực cố.

Năng sinh kỳ trung.

Có thể vào, có thể ra mà không theo sinh.

**Nơi có trợ giúp Pháp Bồ Đề. Do vì lực
nguyện. Có thể sinh ở trong đó.**

是菩薩住於明地。見數百千萬億那由他諸佛，世尊。

**Thị Bồ Tát trụ ư Minh Địa. Kiến số bách
thiên vạn ức Na do tha chư Phật Thế Tôn.**

**Bồ Tát đó dừng ở Bạc Sáng. Thấy số lượng
trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha các
Phật Thế Tôn**

恭敬供養。尊重讚歎。衣服，飲食，臥具，醫藥，
Cung kính cúng dường. Tôn trọng tán thán.
Y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược.

**Cung kính cúng dường. Tôn trọng ca ngợi.
Quần áo, thức ăn uống, đồ nằm, thuốc
uống.**

親近諸佛，

聽受經法。如說修行。是菩薩觀諸法不生不滅。

Thân cận chư Phật, thính thụ Kinh Pháp.

**Như thuyết tu hành. Thị Bồ Tát quan chư
Pháp bất sinh bất diệt.**

Thân thiết các Phật, nghe nhận Kinh Pháp.

**Tu hành như nói. Bồ Tát đó quan sát các
Pháp không sinh không mất.**

眾緣而有。於百千億劫。所集欲縛，有縛，無明縛。

Chúng Duyên nhi Hữu. Ư bách thiên ức

**Kiếp. Sở tập dục phược, Hữu phược, Vô
minh phược.**

Kinh Hoa Nghiêm

Các Duyên mà Có. Với trăm nghìn trăm triệu Kiếp. Do tập hợp tham muốn trói buộc, Có trói buộc, Ngu tối trói buộc.

皆悉微薄。不復積集。不積集故。斷於邪貪，邪瞋，邪癡。

Giai tất vi bạc. Bất phục tích tập. Bất tích tập cố. Đoạn ư tà Tham, tà Sân, tà Si. Hết thấy đều nhỏ mỏng. Không trở lại tích góp. Do không tích góp. Cắt đứt được Tham sai, Thù hận sai, Ngu si sai.

譬如真金巧師鍊治。轉更精好。光明倍勝。

Thí như chân kim xảo sư luyện trị. Chuyển canh tinh hảo. Quang minh bội thắng. Ví như thợ tinh xảo luyện chữa vàng 10. Chuyển thành mới sạch tốt. Quang sáng hơn nhiều lần.

菩薩亦如是住在明地。不集三縛故。斷於邪貪，邪瞋，邪癡。

Bồ Tát diệt như thị trụ tại Minh Địa. Bất tập Tam phược cố. Đoạn ư tà Tham, tà Sân, tà Si.

BỒ Tát cũng như thế dừng ở Bạc Sáng. Do không tập hợp 3 trói buộc. Cắt đứt được Tham sai, Thù hận sai, Ngu si sai.

一切善根轉增明淨。是菩薩忍辱心，美妙心，不壞心，

Nhất thiết thiện Căn chuyển tăng minh tịnh. Thị BỒ Tát Nhẫn nhục tâm, mỹ diệu tâm, bất hoại tâm,

Tất cả Căn thiện chuyển tăng thêm sáng sạch. BỒ Tát đó tâm Nhẫn nhin, tâm tốt đẹp, tâm không phá hỏng,

不動心，不濁心，不高下心，一切所作不望報心，

bất động tâm, bất trọc tâm , bất cao hạ

tâm, nhất thiết sở tác bất vọng báo tâm,

tâm không động, tâm không vẫn đục, tâm

không cao thấp, tất cả làm được tâm không hi vọng báo đáp,

他少有所作當生報心，不諂曲心，不染亂心，

tha thiếu Hữu sở tác đương sinh báo tâm,

bất siểm khúc tâm, bất nhiễm loạn tâm,

làm được ít Có khác tâm đang sinh báo

đáp, tâm không siểm nịnh, tâm không

nhiễm loạn,

Kinh Hoa Nghiêm

轉勝明淨。菩薩爾時於四攝法。愛語，
利益偏多。十波羅蜜。

**chuyển thắng minh tịnh. BỒ Tát nhĩ thời ư
tứ nhiếp Pháp. Ái ngữ, lợi ích thiên đa.
Thập Ba La Mật.**

**chuyển thành tốt đẹp sáng sạch. Khi đó BỒ
Tát với 4 Pháp hút lấy. Lời nói nhân ái, lợi
ích chuyển nhiều. Mười Pháp tới Niết Bàn.**

忍辱波羅蜜，

精進波羅蜜偏勝。餘助菩提法。皆轉明淨。

**Nhẫn nhục Ba La Mật, Tinh tiến Ba La Mật
thiên thắng. Dư trợ BỒ ĐỀ Pháp. Giai
chuyển minh tịnh.**

**Nhẫn nhin tới Niết Bàn, Tinh tiến tới Niết
Bàn chuyển tốt đẹp hơn. Pháp trợ giúp BỒ
ĐỀ khác. Đều chuyển thành sáng sạch.**

諸佛子!是名略說菩薩第三明地。菩薩住是地中。

**Chư Phật Tử ! Thị danh lược thuyết BỒ Tát
đệ tam Minh Địa. BỒ Tát trụ thị Địa trung.**

**Các Phật Tử ! Tên là thứ 3 nói sơ lược Bạc
Sáng của BỒ Tát. BỒ Tát dừng ở trong Bạc
đó.**

Kinh Hoa Nghiêm

多作釋提桓因。智慧猛利。能以方便。轉諸眾生。

Đa tác Thích Đề Hoàn Nhân. Trí tuệ mãnh lợi. Năng dĩ Phương tiện chuyển chư chúng sinh.

Đa phần làm Ngọc Hoàng Đế Thích. Trí tuệ mạnh sắc xảo. Có thể dùng Phương tiện chuyển vận các chúng sinh.

令離婬欲。所作善業。布施，愛語，利益，同事。皆不離念佛。

Linh ly dâm dục. Sở tác thiện Nghiệp. Bồ thí, ái ngữ, lợi ích, đồng sự. Giai bất ly niệm Phật.

Giúp cho rời dâm dục. Làm được Nghiệp thiện. Bồ thí, lời nói nhân ái, lợi ích, cùng làm việc. Điều không rời nhớ Phật.

不離念法。乃至不離念具足一切種智。常生是心。

Bất ly niệm Pháp. Nãi chí bất ly niệm cụ túc Nhất thiết chủng Trí. Thường sinh thị tâm.

Không rời nhớ Pháp. Thậm chí không rời nhớ đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ. Thường sinh tâm như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

我當於一切眾生爲首，
爲勝。乃至於一切眾生爲依止者。

**Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh vi thủ,
vi thắng. Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi
y chỉ giả.**

**Con đang với tất cả chúng sinh là đứng
đầu, là tốt đẹp. Thậm chí với tất cả chúng
sinh là dùng dựa vào.**

是菩薩若欲勤行精進。於須臾間。能得十萬三昧。

**Thị Bồ Tát nhược dục cần hành Tinh tiến.
Ư tu du gian năng đắc thập vạn Tam muội.
Bồ Tát đó nếu muốn siêng thực hành Tinh
tiến. Với thời gian ngắn có thể được 10 vạn
Tam muội.**

乃至能示十萬菩薩以爲眷屬。若以願力神通自在過於此數。

**Nãi chí năng thị thập vạn Bồ Tát dĩ vi
quyển thuộc. Nhược dĩ nguyện lực Thần
thông Tự tại quá ư thử số.**

**Thậm chí có thể tỏ rõ 10 vạn Bồ Tát dùng
làm quyến thuộc. Nếu dùng lực nguyện
Thần thông Tự do vượt qua số này.**

Kinh Hoa Nghiêm

若干百千萬億那由他劫不可計知。

**Nhược can bách thiên vạn ức Na do tha
Kiếp bất khả kế tri.**

**Rất nhiều trăm nghìn vạn trăm triệu Na do
tha Kiếp không thể tính biết.**

時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰。

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát dục trùng
minh thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết :**

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát muốn sáng
lại nghĩa này. Dùng bài kê tụng nói rằng :**

菩薩深信心。能得第三地。

Bồ Tát thâm tín tâm. Năng đắc đệ tam Địa.

Tâm Bồ Tát tin sâu. Hay được Bạc thứ ba.

清淨猛利心。厭離欲不退。

**Thanh tịnh mãnh lợi tâm. Yếm ly dục bất
thoái.**

**Tâm Thanh tịnh mạnh sắc. Chán rời tham
không lui.**

堅堪受無厭。勝大悉具足。

**Kiên kham thụ vô yếm. Thắng đại tất cụ
túc.**

Vững chịu nhận không chán. Đều đầy đủ lớn hơn.

以如是等心。得入於三地。

Dĩ như thị đẳng tâm. Đắc nhập ư tam Địa. Dùng loại tâm như thế. Được nhập vào Bạc ba.

智者住明地。觀有爲作法。

Trí giả trú Minh Địa. Quan Hữu vi tác Pháp. Người Trí ở Bạc Sáng. Xem Có hình làm Pháp.

不淨無常苦。無我壞敗相。

Bất tịnh Vô thường khổ. Vô Ngã hoại bại tướng.

Không sạch Biến đổi khổ. Không ta tướng hỏng bại.

無有牢固性。不久念念滅。

Vô hữu lao cố tính. Bất cửu niệm niệm diệt.

Tính kiên cố không có. Không lâu mỗi nhớ mất.

如是思惟知。無有來去相。

Như thị tư duy tri. Vô hữu lai khứ tướng.

Biết suy nghĩ như thế. Tướng tới đi không có.

見諸有爲法。如病如癰瘡。

Kiến chư Hữu vi Pháp. Như bệnh như ung sang.

Thấy các Có là Pháp. Như bệnh như ung nhọt.

愛心所纏縛。生諸憂悲苦。

Ái tâm sở triền phược. Sinh chư ưu bi khổ.

Tâm bị yêu trói buộc. Sinh các lo buồn khổ.

但爲貪恚癡。猛火所焚燒。

Đãn vị Tham khuể si. Mãnh hỏa sở phân thiêu.

Chỉ vì Tham giận ngu. Bị lửa mạnh thiêu đốt.

從無始世來。熾然常不息。

Tòng vô thủy thế lai. Sí nhiên thường bất tức.

Từ đời xưa tới nay. Cháy mạnh thường không nghỉ.

即時於一切。三界生厭離。

Kinh Hoa Nghiêm

Tức thời ư nhất thiết. Tam giới sinh yếm ly.

Tức thời với tất cả. Sinh chán rời Ba Cõi.

惡賤有爲法。心無所貪著。

Ác tiện Hữu vi Pháp. Tâm vô sở tham trước.

Giặc ác Có là Pháp. Tâm không tham nương nhờ.

但求諸佛智。無量無邊限。

Đãn câu chư Phật Trí. Vô lượng vô biên hạn.

Chỉ câu các Trí Phật. Hạn vô lượng vô biên.

甚深難思議。清淨無諸苦。

Thậm thâm nan tư nghị. Thanh tịnh vô chư khổ.

Thâm sâu khó nghĩ bàn. Thanh tịnh các khổ không.

如是見佛智。無諸苦惱已。

Như thị kiến Phật Trí. Vô chư khổ não dĩ. Thấy Trí Phật như thế. Đã không các khổ não.

Kinh Hoa Nghiêm

哀愍諸眾生。貧窮無福慧。

Ai mãi chư chúng sinh. Bần cùng vô Phúc Tuệ.

Thương xót các chúng sinh. Nghèo khó không Phúc Tuệ.

三毒火常然。無有救護者。

Tam độc hỏa thường nhiên. Vô hữu cứu hộ giả.

Lửa ba Độc thường cháy. Không có người cứu giúp.

墮在地獄中。無量苦所切。

Đọa tại Địa ngục trung. Vô lượng khổ sở thiết.

Đọa ở trong Địa ngục. Bị vô lượng khổ cắt.
放逸凡夫人。沒諸煩惱海。

Phóng dật Phàm phu nhân. Một chư Phiền não hải.

Người Phàm trần phóng túng. Chìm trong biển Phiền não.

盲冥無所見。失諸佛法寶。

Manh minh vô sở kiến. Thất chư Phật Pháp Bảo.

Mù mờ không nhìn thấy. Mất Pháp Báu các Phật.

常隨生死流。無怖空怖畏。

Thường tùy sinh tử lưu. Vô bố Không bố úy.

Thường theo giòng sinh chết. Không hoảng, hoảng sợ Rỗng.

我於是眾生。當勤度脫之。

Ngã ư thị chúng sinh. Đương cần độ thoát chi.

Con với chúng sinh đó. Cần siêng độ thoát họ.

精進求智慧。為作饒益者。

Tinh tiến cầu Trí tuệ. Vị tác nhiều ích giả.

Tinh tiến cầu Trí tuệ. Vì làm nhiều lợi ích.

思惟何方便。可以得救護。

Tư duy hà Phương tiện. Khả dĩ đắc cứu hộ.

Suy nghĩ Phương tiện nào. Cần dùng để cứu giúp.

唯有諸如來。深妙無礙智。

Duy hữu chư Như Lai. Thâm diệu vô ngại Trí.

Chỉ có các Như Lai. Trí không ngại hay sâu.

此智何爲因。無行行慧生。

Thử Trí hà vị nhân. Vô hành hành Tuệ sinh.

Trí này bởi cái gì. Sinh Tuệ làm không làm.

思惟是智慧。從於多聞起。

Tư duy thị Trí tuệ. Tòng ư Đa văn khởi.

Suy nghĩ Trí tuệ đó. Nổi lên từ Nghe nhiều.

如是籌量已。勤求多聞法。

Như thị trừ lượng dĩ. Cần cầu Đa văn Pháp.

Tính toán như thế xong. Siêng cầu Nghe nhiều Pháp.

日夜常精進。聽受無厭倦。

Nhật dạ thường Tinh tiến. Thính thụ vô yếm quỵện.

Ngày đêm thường Tinh tiến. Nghe nhận không mệt mỏi.

讀誦愛樂法。唯法以爲貴。

Độc tụng ái nhạo Pháp. Duy Pháp dĩ vi quý.

Độc tụng Pháp yêu thích. Chỉ Pháp lấy làm quý.

爲欲求法故。以諸珍寶等。

Vị dục cầu Pháp cố. Dĩ chư trân bảo đẳng. Do vì muốn cầu Pháp. Dùng các loại châu báu.

所親愛妻子。隨意諸眷屬。

Sở thân ái thê tử. Tùy ý chư quyến thuộc. Được vợ con thân yêu. Tùy ý các quyến thuộc.

國土及城邑。資生諸寶物。

Quốc thổ cập thành ấp. Tư sinh chư bảo vật.

Đất nước và thành ấp. Các vật báu đồ dùng.

歡喜而施與。心無所戀惜。

Hoan hỉ nhi thí dĩ. Tâm vô sở luyến tích. Vui mừng mà Bố thí. Tâm không có luyến tiếc.

頭目耳鼻舌。牙齒及手足。

Đầu mục nhĩ tị thiệt. Nha xỉ cập thủ túc.

Kinh Hoa Nghiêm

Đầu mắt tai mũi lưỡi. Răng nanh và tay chân.

肢節身血肉。心肝及髓腦。

Chi tiết thân huyết nhục. Tâm can cập tủy não.

Chi khớp thân máu thịt. Tim gan và tủy não.

以此等施人。猶不以爲難。

Dĩ thử đẳng thí nhân. Do bất dĩ vi nạn.

Dùng loại này cho người. Do không lấy là nạn.

若得聞正法。是爲甚希有。

Nhược đắc văn Chính pháp. Thi vi thậm hi hữu.

Nếu được nghe Pháp đúng. Thực là rất hiếm có.

假令有一人。語此菩薩言。

Giả linh hữu nhất nhân. Ngữ thử Bồ Tát ngôn.

Nếu giúp có một người. Bảo Bồ Tát này rằng.

汝今若能入。是大猛火聚。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhữ kim nhược năng nhập. Thị đại mãnh hỏa tỵ.

Ngài nay nếu hay vào. Đổng lửa mạnh lớn đó.

然後當與汝。諸佛所說法。

Nhiên hậu đương dĩ Nhữ. Chư Phật sở thuyết Pháp.

Sau đó đang cho Ngài. Pháp được các Phật nói.

聞已即歡喜。自投無有疑。

Văn dĩ tức hoan hỷ. Tự đầu vô hữu nghi.

Nghe xong liền vui mừng. Tự vào không có nghi.

設使三千界。大火滿其中。

Thiết sử Tam thiên giới. Đại hỏa mãn kỳ trung.

Nếu như Cõi ba nghìn. Lửa lớn đầy trong đó.

須彌梵世下。不足以爲難。

Tu Di Phạm thế hạ. Bất túc dĩ vi nan.

Tu Di đời Phạm xuống. Không đủ lấy làm khó.

Kinh Hoa Nghiêm

若爲求一句。諸佛所說法。

Nhược vị câu nhất cú. Chư Phật sở thuyết Pháp.

Nếu vì câu một câu. Pháp được các Phật nói.

救諸苦惱者。得之爲甚難。

Cứu chư khổ não giả. Đắc chi vi thậm nan.

Cứu giúp các khổ não. Được nó là rất khó.

從初始發心。乃至成佛道。

Tòng sơ thủy phát tâm. Nãi chí thành Phật Đạo.

Từ xa xưa phát tâm. Thậm chí thành Đạo Phật.

我於其中間。盡此諸劫數。

Ngã ư kỳ trung gian. Tận thử chư kiếp số.

Con trong thời gian đó. Hết các số kiếp này.

爲欲求法故。備受阿鼻苦。

Vị dục câu Pháp cố. Bị thụ A Tì khổ.

Do vì muốn câu Pháp. Nhận đủ khổ A Tì.

何況於人間。小小諸苦惱。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hà huống ư Nhân gian. Tiểu tiểu chư khổ
não.**

**Huống chi ở Nhân gian. Các khổ não nhỏ
bé.**

以聽法因緣。能得正憶念。

**Dĩ thính Pháp Nhân duyên. Năng đắc chính
ức niệm.**

**Vì Nhân duyên nghe Pháp. Hay được ghi
nhớ đúng.**

正憶念因緣。能生諸禪定。

**Chính ức niệm Nhân duyên. Năng sinh chư
Thiền định.**

**Nhân duyên ghi nhớ đúng. Hay sinh các
Thiền định.**

深妙等三昧。及五神通事。

**Thâm diệu đẳng Tam muội. Cập ngũ Thần
thông sự.**

**Hay sâu bằng Tam muội. Và việc 5 Thần
thông.**

次第皆能起。自在不隨生。

Thứ đệ giai năng khởi. Tự tại bất tùy sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Lần lượt đều hay nổi. Tự do không theo sinh.

菩薩住是地。能以決定心。

**Bồ Tát trú thị Địa. Năng dĩ quyết định tâm.
Bồ Tát ở Bạc đó. Hay dùng tâm quyết định.**

多供養諸佛。聽受所說法。

Đa cúng dường chư Phật. Thính thụ sở thuyết Pháp.

Nhiều cúng dường các Phật. Nghe nhận Pháp được nói.

斷邪愛恚癡。諸縛悉微薄。

**Đoạn tà ái khuể si. Chư phược tất vi bạc.
Cắt yêu giận ngu sai. Các buộc đều nhỏ mỏng.**

猶如成鍊金。調和得其所。

Do như thành luyện kim. Điều hoà đắc kỳ sở.

Giống như luyện thành vàng. Điều hoà được nơi đó.

菩薩住是地。福德藏充滿。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát trú thị Địa. Phúc Đức tạng sung mãn.

Bồ Tát ở Bạc đó. Tạng Phúc Đức tràn đầy.

多作忉利王。自在化婬欲。

Đa tác Đạo Lợi Vương. Tự tại hóa dâm dục.

Nhiều làm Vua Đạo Lợi. Tự do hóa dâm dục.

愛佛功德故。化導無量眾。

Ái Phật công Đức cố. Hóa đạo vô lượng chúng.

Do công Đức yêu Phật. Hóa dẫn vô lượng chúng.

悉能令得住。無上佛道中。

Tất năng linh đắc trụ. Vô thượng Phật Đạo trung.

Đều hay giúp được ở. Trong Đạo Phật Bình Đẳng.

菩薩住是地。能以柔軟心。

Bồ Tát trụ thị Địa. Năng dĩ nhu nhuyển tâm.

Bồ Tát ở Bạc đó. Hay dùng tâm mềm mại.

勤行於精進。得百千三昧。

Kinh Hoa Nghiêm

Cần hành ư Tinh tiến. Đắc bách thiên Tam muội.

Siêng làm được Tinh tiến. Được trăm nghìn Tam muội.

見百千諸佛。相好莊嚴身。

Kiến bách thiên chư Phật. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

Thấy trăm nghìn các Phật. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

其心轉猛利。願力者殊勝。

Kỳ tâm chuyển mãnh lợi. Nguyên lực giả thù thắng.

Tâm đó chuyển sắc mạnh. Lực nguyện đó rất tốt.

常爲諸眾生。勤求好事者。

Thường vị chư chúng sinh. Cần cầu hảo sự giả.

Thường vì các chúng sinh. Siêng cầu việc tốt đẹp.

分別解說此。第三明地竟。

Phân biệt giải thuyết thử. Đệ tam Minh Địa cánh.

Phân biệt giảng giải nó. Hết Bạc Sáng thứ ba.

第四地

Đệ tứ Địa.

Bạc thứ tư.

諸佛子聞說。如是地行義。

Chư Phật Tử văn thuyết. Như thị Địa hạnh nghĩa.

Các Phật Tử nghe nói. Nghĩa hạnh Bạc như thế.

深妙無有量。心皆大歡喜。

Thâm diệu vô hữu lượng. Tâm giai đại hoan hỉ.

Hay sâu không có hạn. Tâm đều rất vui mừng.

散眾名華香。供養於如來。

Tán chúng danh hoa hương. Cúng dưỡng ư Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm

Rắc các hoa hương quý. Cúng dường các Như Lai.

地及大海水。悉皆大震動。

Địa cập đại hải thủy. Tất giai đại chấn động.

Đất và nước biển lớn. Đều cùng chấn động lớn.

天諸采女等。於上虛空中。

Thiên chư thái nữ đẳng. Ư thượng hư không trung.

Các cô gái trên Trời. Bên trên trong khoảng không.

同以微妙音。歌頌此上法。

Đồng dĩ vi diệu âm. Ca tụng thử thượng Pháp.

Cùng dùng tiếng vi diệu. Ca tụng Pháp cao này.

他化自在王。聞已大歡喜。

Tha Hoá Tự Tại Vương. Văn dĩ đại hoan hỉ. Vua Tha Hóa Tự Tại. Nghe xong rất vui mừng.

雨摩尼珠寶。以散於佛上。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vú Ma ni châu bảo. Dĩ tán ư Phật thượng.
Rắc ngọc quý Như ý. Dùng rắc lên trên
Phật.**

踊躍稱讚言。善哉佛出世。

**Dũng được xưng tán ngôn. Thiện tai Phật
xuất thế.**

**Dũng mạnh đọc khen rằng. Thiện thay
Phật ra đời.**

功德藏流布。利益於我等。

**Công Đức tạng lưu bố. Lợi ích ư Ngã đẳng.
Truyền bá tạng công Đức. Chúng con được
lợi ích.**

我今聞說此。菩薩地行義。

**Ngã kim văn thuyết thử. Bồ Tát Địa hạnh
nghĩa.**

**Con nay nghe nói nó. Nghĩa hạnh Bạc Bồ
Tát.**

是事百千劫。難聞而得聞。

**Thị sự bách thiên Kiếp. Nan văn nhi đắc
văn.**

**Việc đó trăm nghìn Kiếp. Khó nghe mà
được nghe.**

Kinh Hoa Nghiêm

願更說後地。利益諸天人。

Nguyện canh thuyết hậu Địa. Lợi ích chư Thiên nhân.

Nguyện nói thêm Bạc sau. Lợi ích các người Trời.

僉皆喜欲聞。得地諸行義。

Thêm giai hỉ dục văn. Đắc Địa chư hạnh nghĩa.

Đều cùng vui muốn nghe. Được các nghĩa hạnh Bạc.

解脫月菩薩。重請金剛藏。

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Trùng thỉnh Kim Cương Tạng.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Lại cầu Kim Cương Tạng.

願為諸菩薩。說至四地行。

Nguyện vì chư Bồ Tát. Thuyết chí tứ Địa hạnh.

Nguyện vì các Bồ Tát. Nói tới hạnh Bạc bốn.

金剛藏菩薩語解脫月菩薩言：佛子！

Kinh Hoa Nghiêm

Kim Cương Tạng Bồ Tát ngũ Giải Thoát

Nguyệt Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Kim Cương Tạng Bồ Tát bảo với Giải Thoát

Nguyệt Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

諸菩薩摩訶薩淨三地已。欲得第四地。當以十法明門。

Chư Bồ Tát Ma ha tát tịnh tam Địa dĩ. Dục đắc đệ tứ Địa. Đương dĩ thập Pháp minh môn.

Các Bồ Tát Bồ Tát lớn đã Thanh tịnh ba Bậc. Muốn được Bậc thứ tư. Cần dùng 10 môn Pháp sáng.

何等爲十？

一觀察眾生界。二觀察法界。三觀察世界。

Hà đẳng vi thập ? Nhất quan sát chúng sinh giới. Nhị quan sát Pháp giới. Tam quan sát Thế giới.

Thế nào là 10 ? Một là quan sát Cõi chúng sinh. Hai là quan sát Cõi Pháp. Ba là quan sát Thế giới

四觀察虛空界。五觀察識界。六觀察欲界。七觀察色界。

Kinh Hoa Nghiêm

Tứ quan sát hư không giới. Ngũ quan sát Thức giới. Lục quan sát Dục giới. Thất quan sát Sắc giới.

Bốn là quan sát Cõi khoảng không. Năm là quan sát Cõi nhận Thức. Sáu là quan sát Cõi Dục. Bảy là quan sát Cõi Sắc.

八觀察無色界。九觀察勝信解界。十觀察大心界。

Bát quan sát vô Sắc giới. Cửu quan sát thắng Tín giải giới. Thập quan sát đại tâm giới.

Tám là quan sát Cõi không có Sắc. Chín là quan sát Cõi Tin hiểu tốt. Mười là quan sát Cõi tâm lớn.

菩薩以此十法明門得入第四地。菩薩住焰地。即於如來家。

Bồ Tát dĩ thử thập Pháp minh môn đắc nhập đệ tứ Địa. Bồ Tát trụ Diệm Địa. Túc ư Như Lai gia.

Bồ Tát dùng 10 môn Pháp sáng này được nhập vào Bạc thứ tư. Bồ Tát dừng ở Bạc Ánh lửa. Liên ở gia đình Phật.

轉有勢力。得內法故。有十種智。何等爲十？

Kinh Hoa Nghiêm

Chuyển hữu thể lực. Đắc nội Pháp cố. Hữu thập chủng Trí. Hà đẳng vị thập ?

Chuyển thành có thể lực. Do được bên trong Pháp. Có 10 loại Trí tuệ. Thế nào là 10 ?

一心不退轉。二於三寶中得不壞信清淨畢竟。

Nhất tâm Bất thoái chuyển. Nhị ư Tam bảo trung đắc bất hoại tín Thanh tịnh tất cánh.

Một là tâm Không chuyển lui. Hai là ở trong Phật Pháp Tăng được thành quả Thanh tịnh tin không phá hỏng.

三修習觀生滅。四修習諸法本來不生。五常修習世間成壞。

Tam tu tập quan sinh diệt. Tứ tu tập chư Pháp bản lai bất sinh. Ngũ thường tu tập Thế gian thành hoại.

Ba là tu luyện xem sinh mất. Bốn là tu luyện các Pháp trước nay không sinh. Năm là thường tu luyện thành hỏng của Thế gian.

六修習業因緣故有生。七修習分別生死涅槃門差別

。

Kinh Hoa Nghiêm

Lục tu tập Nghiệp Nhân duyên cố hữu sinh. Thất tu tập phân biệt sinh tử Niết Bàn môn sai biệt

Sáu là tu luyện Nghiệp Nhân Duyên cho nên có sinh. Bảy là tu luyện phân biệt môn Niết Bàn sinh chết sai khác.

八修習眾生業差別。九修習前際後際差別。

Bát tu tập chúng sinh Nghiệp sai biệt. Cửu tu tập tiền tế hậu tế sai biệt.

Tám là tu luyện Nghiệp chúng sinh sai khác. Chín là tu luyện thời trước thời sau sai khác.

十修習現在常滅不住行。是十智心。則生佛家轉得勢力。

Thập tu tập Hiện tại thường diệt bất trụ hành. Thập trí tâm. Tắc sinh Phật gia chuyển đắc thế lực.

Mười là tu luyện việc Hiện tại thường diệt mất không đi dừng. Đó là 10 tâm Trí tuệ. Chắc sinh gia đình Phật chuyển thành được thế lực.

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!菩薩摩訶薩住是第四地。觀內身循身觀。精勤一心。

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát trụ thị đệ tứ Địa. Quan nội thân tuần thân quan. Tinh cần nhất tâm.

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn dừng ở Bạc thứ tư đó. Quan sát bên trong thân quan sát men theo thân. Tinh siêng nhất tâm.

除世間貪憂。觀外身循身觀。精勤一心。除世間貪憂。

Trừ Thế gian tham ưu. Quan ngoại thân tuần thân quan. Tinh cần nhất tâm. Trừ Thế gian tham ưu.

Trừ bỏ tham lo của Thế gian. Quan sát bên ngoài thân quan sát men theo thân. Tinh siêng nhất tâm. Trừ bỏ tham lo của Thế gian.

觀內外身循身觀。精勤一心。除世間貪憂。

Quan nội ngoại thân tuần thân quan. Tinh cần nhất tâm. Trừ Thế gian tham ưu.

Quan sát bên trong ngoài thân quan sát men theo thân. Tinh siêng nhất tâm. Trừ bỏ tham lo của Thế gian.

觀內受，外受，內外受。內心，外心，內外心。

Quan nội thụ, ngoại thụ, nội ngoại thụ. Nội tâm, ngoại tâm, nội ngoại tâm.

Quan sát nhận bên trong, nhận bên ngoài. Bên trong tâm, bên ngoài tâm, bên trong ngoài tâm.

內法，外法，

內外法循法觀。精勤一心。除世間貪憂。

Nội Pháp, ngoại Pháp, nội ngoại Pháp tuân Pháp quan. Tinh cần nhất tâm. Trừ Thế gian tham ưu.

Bên trong Pháp, bên ngoài Pháp, bên trong ngoài Pháp men theo Pháp. Tinh siêng nhất tâm. Trừ bỏ tham lo của Thế gian.

是菩薩未生惡不善法。為不生故。勤精進發心正斷

。

Thị Bồ Tát vị sinh ác bất thiện Pháp. Vị bất sinh cố. Cần Tinh tiến phát tâm chính đoạn.

Bồ Tát đó chưa sinh ác, Pháp không thiện. Do vì không sinh. Siêng Tinh tiến phát tâm cắt bỏ đúng.

已生諸惡不善法。爲斷故。勤精進發心正斷。

Đã sinh chư ác bất thiện Pháp. Vị đoạn cố. Cần Tinh tiến phát tâm chính đoạn.

Đã sinh các ác Pháp không thiện. Do vì cắt bỏ. Siêng Tinh tiến phát tâm cắt bỏ đúng.

未生諸善法。爲生故。勤精進發心正行。

Vị sinh chư thiện Pháp. Vị sinh cố. Cần Tinh tiến phát tâm chính hành.

Chưa sinh các Pháp thiện. Do vì sinh. Siêng Tinh tiến phát tâm làm đúng.

已生諸善法。爲住不失修滿增廣故。勤精進發心正行。

Đã sinh chư thiện Pháp. Vị trụ bất thất tu mãn tăng quảng cố. Cần Tinh tiến phát tâm chính hành.

Đã sinh các Pháp thiện. Do vì dừng ở không mất tu đầy đủ tăng thêm rộng. Siêng Tinh tiến phát tâm làm đúng.

是菩薩修行四如意足。欲定斷行成就。修如意足。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị BỒ Tát tu hành Tứ Như ý túc. Dục định
đoạn hành thành tựu. Tu Như ý túc.**

**BỒ Tát đó tu hành 4 Như ý đầy đủ. Muốn
quyết thành công cắt bỏ làm. Tu Như ý
đầy đủ.**

依止厭，依止離，依止滅。迴向涅槃。

**Y chỉ yếm, y chỉ ly, y chỉ diệt. Hồi hướng
Niết Bàn.**

**Chán dùng dựa vào, rời dùng dựa vào, diệt
mất dùng dựa vào. Hồi hướng Niết Bàn.**

精進定，心定，慧定斷行成就。修如意足。依止厭，
離，滅。

**Tinh tiến định, tâm định, tuệ định đoạn
hành thành tựu. Tu Như ý túc. Y chỉ yếm ly
diệt.**

**Yên định Tinh tiến, yên định tâm, thành
công Trí tuệ yên định cắt bỏ làm. Tu Như ý
đầy đủ. Chán dùng dựa rời diệt mất.**

迴向涅槃。是菩薩修行信根，精進根，念根，定根，
慧根。

Kinh Hoa Nghiêm

Hồi hướng Niết Bàn. Thị BỒ Tát tu hành tín Căn, Tinh tiến Căn, niệm Căn, định Căn, Tuệ Căn.

Hồi hướng Niết Bàn. BỒ Tát đó tu hành Căn tin, Căn Tinh tiến, Căn nhớ, Căn yên định, Căn Trí tuệ.

依止厭離滅。迴向涅槃。

Y chỉ yếm ly diệt. Hồi hướng Niết Bàn.

Chán dừng dựa rời diệt mất. Hồi hướng Niết Bàn.

是菩薩修行信力，精進力，念力，定力，慧力。

Thị BỒ Tát tu hành Tín lực, Tinh tiến lực, Niệm lực, Định lực, Tuệ lực.

BỒ Tát đó tu hành lực Tin, lực Tinh tiến, lực Nhớ, lực Yên định, lực Trí tuệ.

依止厭，離，滅。迴向涅槃。是菩薩修行念覺分，擇法覺分，

Y chỉ yếm, ly diệt. Hồi hướng Niết Bàn. Thị BỒ Tát tu hành niệm giác phần, trạch Pháp giác phần.

Chán dừng dựa rời diệt mất. Hồi hướng Niết Bàn. Bồ Tát đó tu hành phần nhớ hiểu, phần hiểu chọn lựa Pháp.

精進覺分, 喜覺分, 猗覺分, 定覺分, 捨覺分。

Tinh tiến giác phần, hỷ giác phần, y giác phần, định giác phần, xả giác phần.

Phần hiểu Tinh tiến, phần hiểu vui mừng, phần hiểu dựa vào, phần hiểu yên định, phần hiểu vứt bỏ.

依止厭, 離, 滅。迴向涅槃。是菩薩修行正見, 正思惟,

Y chỉ yếm, ly diệt. Hồi hướng Niết Bàn. Thị Bồ Tát tu hành Chính kiến, Chính tư duy.

Chán dừng dựa rời diệt mất. Hồi hướng Niết Bàn. Bồ Tát đó tu hành Thấy đúng, Suy nghĩ đúng.

正語, 正業, 正命, 正精進, 正念, 正定。

Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm, Chính định.

Lời nói đúng, Nghiệp đúng, Mệnh đúng, Tinh tiến đúng, Nhớ đúng, Yên định đúng.

Kinh Hoa Nghiêm

依止厭，離，

滅。迴向涅槃。是菩薩以不捨眾生心故行。

Y chỉ yếm, ly diệt. Hồi hướng Niết Bàn. Thị Bồ Tát dĩ bất xả chúng sinh tâm cố hành.

Chán dừng dựa rời diệt mất. Hồi hướng Niết Bàn. Bồ Tát đó do không bỏ tâm chúng sinh cho nên làm.

以本願助故。大悲爲首故。大慈合行故。

Dĩ bản nguyện trợ cố. Đại Bi vị thủ cố. Đại Từ hợp hành cố.

Do vì nguyện vốn có. Do Đại Bi là hàng đầu. Do Đại Từ hợp làm.

爲攝一切智。爲莊嚴佛國。

Vị nhiếp Nhất thiết Trí. Vị trang nghiêm Phật quốc.

Vì hút lấy Tất cả Trí tuệ. Vì trang nghiêm Nước Phật.

爲具佛諸力，無畏，不共法，三十二相，八十種好。

Vị cụ Phật chư lực, vô úy, bất cộng Pháp, tam thập nhị Tướng, bát thập chủng Hảo.

Kinh Hoa Nghiêm

Vì đầy đủ các lực, không sợ hãi, không cùng Pháp, 32 Tướng, 80 diện mạo đẹp của Phật.

爲具足音聲。爲隨順佛深解脫。爲思惟大智慧方便故行。

Vị cụ túc âm thanh. Vị tùy thuận Phật thâm Giải thoát. Vị tư duy đại Trí tuệ Phương tiện cố hành.

Vì đầy đủ âm thanh. Vì thuận theo Giải thoát thâm sâu của Phật. Vì suy nghĩ Phương tiện Trí tuệ lớn cho nên làm.

諸佛子!菩薩住焰地。所有身見等著,我著,眾生著。

Chư Phật Tử ! Bồ Tát trụ Diệm Địa. Sở hữu thân kiến đẳng trước, Ngã trước, chúng sinh trước.

Các Phật Tử ! Bồ Tát dừng ở Ánh lửa. Tất cả bản thân thấy cùng với nương nhờ, nương nhờ bản thân, nương nhờ chúng sinh.

人壽者,知者,見者著。五陰,十二入,十八界所起。

Nhân thọ giả, tri giả, kiến giả trước. Ngũ âm, thập nhị Nhập, thập bát giới sở khởi. Nương nhờ thọ mệnh, người biết, người thấy. Do nổi lên 5 Uẩn, 12 Nhập vào, 18 Cõi.

屈伸卷舒出沒。推求心所行愛著。寶重所見。

Khuất thân quyền thư xuất một. Thôi cầu tâm sở hành ái trước. Bảo trọng sở kiến. Chịu duỗi nắm tay mở ra nắm lại. Tâm tìm hiểu do thực hành yêu nương nhờ. Quý trọng do thấy.

爲歸爲洲。皆悉斷滅。是菩薩轉倍精進。

Vị quy vị châu. Giai tất đoạn diệt. Thị Bồ Tát chuyển bội Tinh tiến.

Vì trở về vì đất lớn. Hết thấy đều cắt bỏ.

Bồ Tát chuyển tăng gấp bội Tinh tiến.

智慧方便所生助道法。隨所修行。心轉柔和。

Trí tuệ Phương tiện sở sinh trợ Đạo Pháp.

Tùy sở tu hành. Tâm chuyển nhu hòa.

Trí tuệ Phương tiện sinh ra Pháp trợ Đạo.

Thuận theo tu hành. Tâm chuyển thành mềm mại hòa nhã.

Kinh Hoa Nghiêm

堪任有用。無有疲倦。轉求上法。增益智慧。

**Kham nhậm hữu dụng. Vô hữu bì quyện.
Chuyển cầu thượng Pháp. Tăng ích Trí tuệ.
Chịu đảm nhận lợi ích. Không có mệt mỏi.
Chuyển sang cầu Pháp cao. Tăng lợi ích
Trí tuệ.**

救一切世間。隨順諸師。恭敬受教。如所說行。

**Cứu nhất thiết Thế gian. Tùy thuận chư Sư.
Cung kính thụ giáo. Như sở thuyết hành.
Cứu giúp tất cả Thế gian. Thuận theo các
Thầy. Cung kính nhận dạy bảo. Thực hành
như nói.**

是菩薩爾時。知恩，

知報恩。心轉和善。同止安樂。直心，軟心。

**Thị Bồ Tát nhĩ thời. Tri ân, tri báo ân. Tâm
chuyển hòa thiện. Đồng chỉ an lạc. Trực
tâm, nhuần tâm.**

Khi đó Bồ Tát đây. Biết ân, biết báo ân.

**Tâm chuyển thành hòa thiện. Cùng nhau
dừng lại yên vui. Tâm ngay thẳng, tâm
mềm mại.**

Kinh Hoa Nghiêm

無有邪曲。行正定行。無有憍慢。隨順教誨。得說者意。

Vô hữu tà khúc. Hành Chính định hạnh. Vô hữu kiêu mạn. Tùy thuận giáo hối. Đắc thuyết giả ý.

Không có quanh co sai trái. Thực hành hạnh Yên định đúng. Thuận theo dạy bảo. Được ý của người nói.

如是具足善心, 軟心, 寂滅心, 忍辱心。

Như thị cụ túc thiện tâm, nhuuyến tâm, Tịch diệt tâm, Nhẫn nhục tâm.

Tâm thiện, tâm mềm mại, tâm Rõng lặng, tâm Nhẫn nhịn đầy đủ như thế.

淨地諸法思惟修行。是菩薩爾時成不轉精進, 不捨精進,

Tịnh Địa chư Pháp tư duy tu hành. Thị Bồ Tát nhĩ thời thành bất chuyển Tinh tiến, bất xả Tinh tiến,

Suy nghĩ tu hành các Pháp Bậc Thanh tịnh. Khi đó Bồ Tát đây được Tinh tiến không đổi dời, Tinh tiến không bỏ,

不染精進, 不壞精進, 不厭倦精進, 廣大精進,

Kinh Hoa Nghiêm

**bất nhiễm Tinh tiến, bất hoại Tinh tiến ,
bất yếm quyền Tinh tiến, quảng đại Tinh
tiến,**

**Tinh tiến không lây nhiễm, Tinh tiến
không phá hỏng, Tinh tiến không mệt mỏi,
Tinh tiến rộng lớn,**

無邊精進, 猛利精進, 無等等精進,
救一切眾生精進。

**vô biên Tinh tiến, mãnh lợi Tinh tiến, vô
đẳng đẳng Tinh tiến, cứu nhất thiết chúng
sinh Tinh tiến.**

**Tinh tiến không giới hạn, Tinh tiến mạnh
sắc xảo, Tinh tiến không sánh bằng, Tinh
tiến cứu giúp tất cả chúng sinh.**

是菩薩修習如是精進。直心清淨。不失深心。信解
明利。

**Thị Bồ Tát tu tập như thị Tinh tiến. Trực
tâm Thanh tịnh. Bất thất thâm tâm. Tín giải
minh lợi.**

**Bồ Tát đó tu luyện Tinh tiến như thế. Tâm
Thanh tịnh ngay thẳng. Tâm thâm sâu
không mất. Tín hiểu sáng sắc xảo.**

Kinh Hoa Nghiêm

善根增長。遠離世間。垢濁不信皆已滅盡。無疑無悔。

**Thiện Căn tăng trưởng. Viễn ly Thế gian.
Cầu trục bất tín giai dĩ diệt tận. Vô nghi vô
hối.**

**Căn thiện tăng cao. Rời xa Thế gian. Bản
đục không tin đều đã mất hết. Không nghi
không hối tiếc.**

現前具足。於一切佛大信解事。不厭不捨。自然習樂。

**Hiện tiền cụ túc. Ư nhất thiết Phật đại tín
giải sự. Bất yếm bất xả. Tự nhiên tập lạc.
Hiện ra đầy đủ. Với việc tin hiểu lớn tất cả
Phật. Không chán không bỏ. Tự nhiên vui
thích học tập.**

無量之心常現在前。菩薩住第四焰地。

**Vô lượng chi tâm thường hiện tại tiền. Bồ
Tát trụ đệ tứ Diệm Địa.**

**Tâm vô lượng thường hiện ra phía trước.
Bồ Tát dừng ở Bạc thứ tư Ánh lửa.**

能見數百千萬億那由他諸佛，世尊。恭敬供養。

Kinh Hoa Nghiêm

**Năng kiến sắc bách thiên vạn ức Na do tha
chư Phật Thế Tôn. Cung kính cúng dưỡng.
Có thể luôn thấy trăm nghìn vạn trăm triệu
Na do tha các Phật Thế Tôn. Cung kính
cúng dưỡng.**

尊重讚歎。衣服，飲食，臥具，
醫藥。親近諸佛。一心聽法。

**Tôn trọng tán thán. Y phục, ẩm thực, ngọa
cụ, y dược. Thân cận chư Phật. Nhất tâm
thính Pháp.**

**Tôn trọng ca ngợi. Quần áo, đồ ăn uống,
đồ nằm ngủ, thuốc uống. Thân thiết các
Phật. Nhất tâm nghe Pháp.**

能信奉持。多於佛所出家修道。是菩薩樂心，
深心清淨。

**Năng tín phụng trì. Đa ư Phật sở Xuất gia tu
Đạo. Thị Bồ Tát nhạo tâm, thâm tâm
Thanh tịnh.**

**Hay tin kính giữ. Đa số ở nơi ở của Phật
Xuất gia tu Đạo. Tâm ham thích, tâm
Thanh tịnh thâm sâu của Bồ Tát đó.**

信解平等。轉更明了。住壽多劫。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tín giải bình đẳng. Chuyển canh minh liễu.
Trụ thọ đa Kiếp.**

**Bình đẳng tin hiểu. Chuyển sang sáng rõ.
Dừng ở thọ nhiều Kiếp.**

若干百千萬億那由他劫善根轉勝。

**Nhược can bách thiên vạn ức Na do tha
Kiếp thiện Căn chuyển thắng.**

**Căn thiện của rất nhiều trăm nghìn vạn
trăm triệu Na do tha Kiếp chuyển thành tốt
đẹp.**

譬如上真金爲莊嚴具。餘金不及。如是菩薩住此焰地。

**Thí như thượng chân kim vi trang nghiêm
cụ. Dư kim bất cập. Như thị BỒ Tát trụ thử
Diêm Địa.**

**Ví như vàng 10 tốt nhất làm đồ dùng trang
nghiêm. Các vàng khác không bằng. BỒ
Tát dùng ở Bạc Ánh lửa này như thế.**

善根轉增。下地菩薩所不能及。譬如摩尼珠。

**Thiện Căn chuyển tăng. Hạ Địa BỒ Tát sở
bất năng cập. Thí như Ma ni châu.**

Kinh Hoa Nghiêm

Căn thiện chuyển tăng cao. Bồ Tát Bạc dưới không thể bằng được. Ví như ngọc quý Như ý.

光明清淨能照四方。餘寶不及。

Quang minh Thanh tịnh năng chiếu tứ phương. Dư bảo bất cập.

Quang sáng Thanh tịnh có thể chiếu sáng 4 phương. Vật báu khác không bằng.

水雨澆漬光明不滅。菩薩住焰地。下地菩薩所不能及。

Thủy vũ kiều tí Quang minh bất diệt. Bồ Tát trụ Diệm Địa. Hạ Địa Bồ Tát sở bất năng cập.

Nước mưa thấm đẫm Quang sáng không diệt mất. Bồ Tát dừng ở Bạc Ánh lửa. Bồ Tát Bạc dưới không thể bằng được.

一切諸魔及諸煩惱皆不能壞。諸佛子！

Nhất thiết chư Ma cập chư Phiền não giai bất năng hoại. Chư Phật Tử !

Tất cả các Ma và các Phiền não đều không thể phá hỏng. Các Phật Tử !

是名略說菩薩第四焰地。菩薩住是地中。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị danh lược thuyết Bồ Tát đệ tứ Diệm
Địa. Bồ Tát trụ thị Địa trung.**

**Tên là nói sơ lược Bạc thứ 4 Ánh lửa của
Bồ Tát. Bồ Tát dừng ở trong Bạc đó.**

多作須夜摩天王。教化眾生。破於我心。所作善業
。

**Đa tác Tu Dạ Ma Thiên vương. Giáo hóa
chúng sinh. Phá ư Ngã tâm. Sở tác thiện
Nghệp.**

**Đa số làm Vua Trời Tu Dạ Ma. Giáo hóa
chúng sinh. Phá được tâm bản thân. Do
làm Nghiệp thiện.**

布施, 愛語, 利益, 同事。皆不離念佛。不離念法。
Bố thí, ái ngữ, lợi ích, đồng sự. Giai bất ly
niệm Phật. Bất ly niệm Pháp.

**Bố thí, lời nói nhân ái, lợi ích, cùng làm
việc. Đều không rời nhớ Phật. Không rời
nhớ Pháp.**

乃至不離念具足一切種智。常生是心。

**Nãi chí bất ly niệm cụ túc Nhất thiết chủng
Trí. Thường sinh thị tâm.**

Thậm chí không rời nhớ đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ. Thường sinh tâm như thế.

我當於一切眾生爲首，爲勝。

Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh vi thủ, vi thắng.

Con đang với tất cả chúng sinh là đứng hàng đầu, là tốt đẹp.

乃至於一切眾生爲依止者。是菩薩若欲勤行精進。

Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi y chỉ giả.

Thị Bồ Tát nhược dục cần hành Tinh tiến.

Thậm chí với tất cả chúng sinh là đừng dựa vào. Bồ Tát đó nếu muốn siêng thực hành Tinh tiến.

須臾之間得百億三昧。乃至示現百億菩薩以爲眷屬。

Tu du chi gian đắc bách ức Tam muội. Nãi chí thị hiện bách ức Bồ Tát dĩ vi quyến thuộc.

Với thời gian ngắn được trăm trăm triệu Tam muội. Thậm chí tỏ ra rõ trăm trăm triệu Bồ Tát dùng làm quyến thuộc.

若以願力自在示現。過於此數。

**Nhược dĩ nguyện lực Tự tại thị hiện. Quá ư
thử số.**

**Nếu dùng lực nguyện Tự do tỏ ra rõ. Vượt
qua số lượng này.**

若干百千萬億那由他劫不可計知。

**Nhược can bách thiên vạn ức Na do tha
Kiếp bất khả kể tri.**

**Rất nhiều trăm nghìn vạn trăm triệu Na do
tha Kiếp không thể tính biết.**

爾時金剛藏菩薩欲重明此義。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Kim Cương Tạng Bồ Tát dục trùng
minh thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết：**

**Khi đó Kim Cương Tạng Bồ Tát muốn sáng
lại nghĩa này. Dùng bài kê tụng nói rằng：**

諸菩薩具足。修治明地已。

Chư Bồ Tát cụ túc. Tu trì Minh Địa dĩ.

Các Bồ Tát đầy đủ. Tu sửa Bạch Sáng xong.

觀察諸眾生。法及於世界。

**Quan sát chư chúng sinh. Pháp cập ư Thế
giới.**

**Quan sát các chúng sinh. Pháp cùng với
Thế giới.**

Kinh Hoa Nghiêm

虛空識欲色。無色勝信解。

Hư không Thức Dục Sắc. Vô Sắc thắng tín giải.

Thức, Dục, Sắc trống rỗng. Tin hiểu tốt không Sắc.

大心清淨故。得入第四地。

Đại tâm Thanh tịnh cố. Đắc nhập đệ tứ Địa. Do Thanh tịnh tâm lớn. Được vào Bạc thứ tư.

即於如來家。增長得勢力。

Tức ư Như Lai gia. Tăng trưởng đắc thế lực.

Liên ở gia đình Phật. Được thế lực tăng cao.

不退於佛道。三寶不壞信。

Bất thoái ư Phật Đạo. Tam Bảo bất hoại tín. Với Đạo Phật không lui. Tin Tam Bảo không hỏng.

觀諸法生滅。一切本來空。

Quan chư Pháp sinh diệt. Nhất thiết bản lai Không.

**Xem các Pháp sinh mất. Tất cả trước nay
Rỗng.**

知世間成敗。從業而有生。

**Tri Thế gian thành bại. Tòng Nghiệp nhi
hữu sinh.**

**Biết thành bại Thế gian. Theo Nghiệp mà
có sinh.**

眾生業差別。生死涅槃異。

**Chúng sinh Nghiệp sai biệt. Sinh tử Niết
Bàn dị.**

**Nghiệp chúng sinh khác biệt. Sinh chết
khác Niết Bàn.**

觀法先後際。常滅不住相。

**Quan Pháp tiên hậu tế. Thường diệt bất trụ
tướng.**

**Xem thời trước sau Pháp. Tướng thường
mất không ở.**

諸大菩薩等。得如是法已。

**Chư đại Bồ Tát đẳng. Đắc như thị Pháp dĩ.
Các bậc Bồ Tát lớn. Đã được Pháp như thế.**

哀愍諸眾生。習身受心法。

Kinh Hoa Nghiêm

Ai mãi chử chúng sinh. Tập thân thụ tâm Pháp.

Thương xót các chúng sinh. Thân quen nhận tâm Pháp.

內外四念處。依止於厭離。

Nội ngoại tứ Niệm xứ. Y chỉ ư yếm ly.

Trong ngoài 4 Nơi nhớ. Dừng dựa và chán rời.

亦依止寂滅。迴向於涅槃。

Diệt y chỉ Tịch diệt. Hồi hướng ư Niết Bàn.

Cũng dừng dựa Rõng lặng. Hồi hướng về Niết Bàn.

除滅惡法故。善法得增長。

Trừ diệt ác Pháp cố. Thiện Pháp đắc tăng trưởng.

Do trừ diệt Pháp ác. Pháp thiện được tăng lớn.

習行四正法。修四如意足。

Tập hành tứ Chính pháp. Tu tứ Như ý túc.

Luyện làm 4 Pháp đúng. Tu đủ 4 Như ý.

習行於五根。及以修五力。

Tập hành ư Ngũ Căn. Cập dĩ tu Ngũ lực.

Kinh Hoa Nghiêm

Luyện làm được 5 Căn. Và do tu 5 Lực.

修習七覺意。行於八聖道。

Tu tập thất Giác ý. Hành ư bát Thánh Đạo.

Tu luyện 7 Ý hiểu. Thực hành 8 Đạo Thánh.

修習如是法。皆為眾生故。

Tu tập như thị Pháp. Giai vị chúng sinh cố.

Tu luyện Pháp như thế. Do đều vì chúng sinh.

本願之所助。慈悲心為首。

Bản nguyện chi sở trợ. Từ Bi tâm vi thủ.

Được nguyện trước trợ giúp. Tâm Từ Bi làm đầu.

為攝一切智。莊嚴諸佛土。

Vị nhiếp Nhất thiết Trí. Trang nghiêm chư Phật thổ.

Vì hút Tất cả Trí. Trang nghiêm các Nước Phật.

成就十種力。無畏不共法。

Thành tựu thập chủng lực. Vô úy, bất cộng Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

Thành công 10 loại lực. Không sợ, không cùng Pháp.

諸音聲言說。甚深妙道法。

Chư âm thanh ngôn thuyết. Thậm thâm diệu Đạo Pháp.

Các âm thanh nói giảng. Đạo Pháp hay rất sâu.

及無礙解脫。大智慧方便。

Cập vô ngại Giải thoát. Đại Trí tuệ Phương tiện.

Và Giải thoát không ngại. Phương tiện Trí tuệ lớn.

從身見爲首。六十二見等。

Tòng thân kiến vi thủ. Lục thập nhị kiến đẳng.

Từ thân thấy làm đầu. Sáu mươi hai các thấy.

眾生及我人。壽命知見者。

Chúng sinh cập Ngã nhân. Thọ mệnh tri kiến giả.

Chúng sinh và người Ta. Thấy biết thọ mệnh đó.

Kinh Hoa Nghiêm

於諸陰界入。之所貪著處。

**Ư chư Âm giới nhập. Chi sở tham trước xứ.
Nhập vào các Cõi Uẩn. Do nơi tham nương
nhờ.**

得是第四地。皆悉已滅離。

Đắc thị đệ tứ Địa. Giai tất dĩ diệt ly.

Được Bậc thứ tư đó. Điều cùng đã rời mất.

斷諸煩惱業。其心轉明淨。

**Đoạn chư Phiền não Nghiệp. Kỳ tâm
chuyển minh tịnh.**

**Cắt các Nghiệp Phiền não. Tâm đó chuyển
sáng sạch.**

諸所作善業。皆為救世間。

**Chư sở tác thiện Nghiệp. Giai vị cứu Thế
gian.**

**Các Nghiệp thiện làm được. Điều vì cứu
Thế gian.**

菩薩柔軟心。常不為放逸。

**Bồ Tát nhu nhuyễn tâm. Thường bất vi
phóng dật.**

**Tâm Bồ Tát mềm mại. Thường không làm
phóng túng.**

Kinh Hoa Nghiêm

堪用正直意。求利於眾生。

Kham dụng chính trực ý. Cầu lợi ư chúng sinh.

Chịu dùng ý ngay thẳng. Cầu lợi cho chúng sinh.

如此所求事。皆為無上道。

Như thử sở cầu sự. Giai vị Vô thượng Đạo. Cầu được việc thế này. Đều vì Đạo Bình Đẳng.

大智慧職位。利益世間故。

Đại Trí tuệ chức vị. Lợi ích Thế gian cố. Chức vị Trí tuệ lớn. Vì lợi ích Thế gian.

深心敬養師。如說樂修行。

Thâm tâm kính dưỡng Sư. Như thuyết nhạo tu hành.

Tâm sâu kính dưỡng Thầy. Thích tu hành như nói.

知恩報恩者。易化無瞋恨。

Tri ân báo ân giả. Di hóa vô sân hận.

Biết ân và báo ân. Dễ hóa không thù hận.

無有邪曲心。柔和同止樂。

Vô hữu tà khúc tâm. Nhu hòa đồng chỉ lạc.

Tâm cong sai không có. Nhu hòa vui cùng ở.

修習如是法。精進不退轉。

Tu tập như thị Pháp. Tinh tiến Bất thoái chuyển.

Tu luyện Pháp như thế. Tinh tiến Không chuyển lui.

菩薩住是地。不失深直心。

Bồ Tát trụ thị Địa. Bất thất thâm trực tâm.

Bồ Tát ở Bậc đó. Tâm sâu thẳng không mất.

淨心與信解。增長諸善根。

Tịnh tâm dữ tín giải. Tăng trưởng chư thiện Căn.

Tâm sạch và tin hiểu. Các Căn thiện tăng lớn.

世間諸垢濁。不信疑悔事。

Thế gian chư cấu trọc. Bất tín nghi hối sự. Các bản đục Thế gian. Việc không tin nghi hoặc.

如是等諸法。皆悉得除滅。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị đẳng chư Pháp. Giai tất đắc trừ diệt.

Như thế cùng các Pháp. Đều cùng được trừ diệt.

諸菩薩住是。第四焰地中。

Chư BỒ Tát trụ thị. Đệ tứ Diệm Địa trung.

Các BỒ Tát ở đó. Trong Bậc Diệm thứ tư.

得值無量佛。諮受所說法。

Đắc trực vô lượng Phật. Tư thụ sở thuyết Pháp.

Được ngay vô lượng Phật. Hỏi nhận Pháp được nói.

於是諸佛所。出家難沮壞。

Ư thị chư Phật sở. Xuất gia nan tự hoại.

Ở nơi các Phật đó. Xuất gia khó tan hỏng.

如真金莊嚴。餘金所不及。

Như chân kim trang nghiêm. Dư kim sở bất cập.

Như vàng 10 trang nghiêm. Vàng khác không bằng được.

菩薩住是地。諸功德深心。

BỒ Tát trụ thị Địa. Chư công Đức thâm tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát ở Bạc đó. Tâm sâu các công Đức.

智慧及方便。所行清淨道。

Trí tuệ cập Phương tiện. Sở hành Thanh tịnh Đạo.

Trí tuệ và Phương tiện. Do hành Đạo Thanh tịnh.

乃至千億魔。皆所不能壞。

Nãi chí thiên ức Ma. Giai sở bất năng hoại. Cả nghìn trăm triệu Ma. Đều không thể phá hỏng.

如真妙明珠。不爲水雨敗。

Như chân diệu minh châu. Bất vi thủy vũ bại.

Như châu tốt thực sáng. Không bị nước mưa phá.

菩薩住是地。天人所供養。

Bồ Tát trụ thị Địa. Thiên nhân sở cúng dưỡng.

Bồ Tát ở Bạc đó. Được người Trời cúng dưỡng.

多作夜摩王。能轉諸邪見。

Kinh Hoa Nghiêm

Đa tác Dạ Ma Vương. Năng chuyển chư tà kiến.

Nhiều là Vua Dạ Ma. Hay chuyển các thấy sai.

所作諸善業。皆爲佛智慧。

Sở tác chư thiện Nghiệp. Giai vị Phật Trí tuệ.

Làm được các Nghiệp thiện. Đều vì Trí tuệ Phật.

其心常堅固。不可得動轉。

Kỳ tâm thường kiên cố. Bất khả đắc động chuyển.

Tâm đó thường kiên cố. Chuyển động không thể được.

若勤行精進。得百億三昧。

Nhược cần hành Tinh tiến. Đắc bách ức Tam muội.

Nếu siêng làm Tinh tiến. Được trăm trăm triệu Tam muội.

能見百億佛。願力則過是。

Năng kiến bách ức Phật. Nguyên lực tức quá thị.

Kinh Hoa Nghiêm

Hay thấy trăm trăm triệu Phật. Lực nguyện chắc hơn nó.

如是第四地。清淨名爲焰。

Như thị đệ tứ Địa. Thanh tịnh danh vi Diệm.

Bậc thứ 4 như thế. Thanh tịnh tên là Diệm.

無量福慧者。今已解說竟。

Vô lượng Phúc Tuệ giả. Kim dĩ giải thuyết cánh.

Vô lượng Phúc Tuệ đó. Nay đã giảng giải xong.

大方廣佛華嚴經卷第二十四

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ nhị thập tứ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 24.

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Kinh Hoa Nghiêm

**Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt

3/2013.

=====

=====